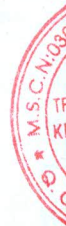


CÔNG TY CỔ PHẦN CMISTONE VIỆT NAM
(Thành lập tại nước Cộng hoà Xã hội Chủ nghĩa Việt Nam)

BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG ĐÃ ĐƯỢC KIỂM TOÁN
CHO NĂM TÀI CHÍNH KẾT THÚC NGÀY 31 THÁNG 12 NĂM 2018



MỤC LỤC

<u>NỘI DUNG</u>	<u>TRANG</u>
BÁO CÁO CỦA BAN GIÁM ĐỐC	1
BÁO CÁO KIỂM TOÁN ĐỘC LẬP	2 - 4
BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN RIÊNG	5 - 6
BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH RIÊNG	7
BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ RIÊNG	8
THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG	9 - 35

BÁO CÁO CỦA BAN GIÁM ĐỐC

Ban Giám đốc Công ty Cổ phần CMISTONE Việt Nam (gọi tắt là “Công ty”) đệ trình báo cáo này cùng với Báo cáo tài chính riêng đã được kiểm toán của Công ty cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2018.

HỘI ĐỒNG QUẢN TRỊ VÀ BAN GIÁM ĐỐC

Các thành viên của Hội đồng Quản trị và Ban Giám đốc Công ty điều hành trong năm và cho đến ngày lập báo cáo này gồm:

Hội đồng Quản trị

Ông Nguyễn Hữu Chung	Chủ tịch	
Ông Trần Thanh Hiệp	Thành viên	
Ông Nguyễn Văn Hùng	Thành viên	
Ông Phạm Uyên Nguyên	Thành viên	(Miễn nhiệm từ ngày 08/10/2018)
Ông Nguyễn Đức Phong	Thành viên	(Bổ nhiệm từ ngày 08/10/2018)
Ông Trần Thanh Hữu	Thành viên	(Bổ nhiệm từ ngày 08/10/2018)

Ban Giám đốc

Ông Trần Thanh Hiệp	Tổng Giám đốc	(Bổ nhiệm từ ngày 25/04/2019)
Ông Nguyễn Hữu Trung	Tổng Giám đốc	(Miễn nhiệm từ ngày 25/04/2019)
Ông Trần Thanh Hữu	Phó Tổng Giám đốc	

TRÁCH NHIỆM CỦA BAN GIÁM ĐỐC

Ban Giám đốc Công ty có trách nhiệm lập báo cáo tài chính riêng phản ánh một cách trung thực và hợp lý tình hình tài chính cũng như kết quả hoạt động kinh doanh và tình hình lưu chuyển tiền tệ của Công ty trong năm. Trong việc lập các báo cáo tài chính riêng này, Ban Giám đốc được yêu cầu phải:

- Lựa chọn các chính sách kế toán thích hợp và áp dụng các chính sách đó một cách nhất quán;
- Đưa ra các xét đoán và ước tính một cách hợp lý và thận trọng;
- Nêu rõ các nguyên tắc kế toán thích hợp có được tuân thủ hay không, có những áp dụng sai lệch trọng yếu cần được công bố và giải thích trong báo cáo tài chính hay không;
- Lập báo cáo tài chính trên cơ sở hoạt động liên tục trừ trường hợp không thể cho rằng Công ty sẽ tiếp tục hoạt động kinh doanh; và
- Thiết kế và thực hiện hệ thống kiểm soát nội bộ một cách hữu hiệu cho mục đích lập và trình bày báo cáo tài chính hợp lý nhằm hạn chế rủi ro và gian lận.

Ban Giám đốc Công ty chịu trách nhiệm đảm bảo rằng sổ sách kế toán được ghi chép một cách phù hợp để phản ánh một cách hợp lý tình hình tài chính của Công ty ở bất kỳ thời điểm nào và đảm bảo rằng báo cáo tài chính tuân thủ các Chuẩn mực Kế toán Việt Nam, Hệ thống Kế toán Doanh nghiệp Việt Nam và các quy định hiện hành khác về kế toán tại Việt Nam. Ban Giám đốc cũng chịu trách nhiệm đảm bảo an toàn cho tài sản của Công ty và thực hiện các biện pháp thích hợp để ngăn chặn và phát hiện các hành vi gian lận và sai phạm khác.

Ban Giám đốc xác nhận rằng Công ty đã tuân thủ các yêu cầu nêu trên trong việc lập Báo cáo tài chính riêng.

Thay mặt và đại diện cho Ban Giám đốc,



Trần Thanh Hiệp

Tổng Giám đốc

Ngày 18 tháng 07 năm 2019

Số: DVT/2019/BCTC-KTV/HN

BÁO CÁO KIỂM TOÁN ĐỘC LẬP

**Kính gửi: Các Cổ đông và Hội đồng Quản trị
Công ty Cổ phần CMISTONE Việt Nam**

Chúng tôi đã kiểm toán Báo cáo tài chính riêng kèm theo của Công ty Cổ phần CMISTONE Việt Nam (gọi tắt là "Công ty"), được lập ngày 18/07/2019, từ trang 05 đến trang 35, bao gồm Bảng cân đối kế toán riêng tại ngày 31/12/2018, Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh riêng, Báo cáo lưu chuyển tiền tệ riêng cho năm tài chính kết thúc cùng ngày và Bản thuyết minh Báo cáo tài chính riêng.

Trách nhiệm của Ban Giám đốc

Ban Giám đốc Công ty chịu trách nhiệm về việc lập và trình bày trung thực và hợp lý Báo cáo tài chính riêng của Công ty theo chuẩn mực kế toán, chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày Báo cáo tài chính và chịu trách nhiệm về kiểm soát nội bộ mà Ban Giám đốc xác định là cần thiết để đảm bảo cho việc lập và trình bày Báo cáo tài chính riêng không có sai sót trọng yếu do gian lận hoặc nhầm lẫn.

Trách nhiệm của Kiểm toán viên

Trách nhiệm của chúng tôi là đưa ra ý kiến về báo cáo tài chính riêng dựa trên kết quả của cuộc kiểm toán. Chúng tôi đã tiến hành kiểm toán theo các chuẩn mực kiểm toán Việt Nam. Tuy nhiên, do vấn đề mô tả tại đoạn "Cơ sở của việc từ chối đưa ra ý kiến", chúng tôi đã không thể thu thập được đầy đủ bằng chứng kiểm toán thích hợp làm cơ sở đưa ra ý kiến kiểm toán

Cơ sở của việc từ chối đưa ra ý kiến

Do được bổ nhiệm kiểm toán sau ngày kết thúc kỳ kế toán năm 2018 nên chúng tôi không được tham gia chứng kiến kiểm kê hàng tồn kho, tài sản cố định hữu hình và chi phí xây dựng cơ bản dở dang của Công ty tại thời điểm tại ngày 31/12/2018 và tại ngày 31/12/2017. Chúng tôi cũng không được tham gia chứng kiến kiểm kê tại thời điểm kiểm toán và cũng không thể thực hiện các thủ tục thay thế. Vì vậy chúng tôi không thể đánh giá được tính hiện hữu và chính xác của các khoản mục hàng tồn kho, tài sản cố định hữu hình và chi phí xây dựng cơ bản dở dang được ghi nhận trên Bảng cân đối kế toán tại thời điểm 31/12/2018 với giá trị lần lượt là 10,83 tỷ VND; 95,94 tỷ VND; 5,59 tỷ VND và tại thời điểm 31/12/2017 với giá trị lần lượt là 15,5 tỷ VND; 118,29 tỷ VND; 39,8 tỷ VND cũng như trích lập dự phòng giảm giá hàng tồn kho (nếu có) của công ty tại ngày 31/12/2018 và tại ngày 31/12/2017.

Chúng tôi đã thực hiện gửi thư xác nhận công nợ phải thu, phải trả đến các đối tượng có liên quan. Tuy nhiên đến thời điểm phát hành báo cáo kiểm toán này, Chúng tôi chưa nhận được xác nhận số dư tại ngày 31/12/2018 của các khoản công nợ Phải thu ngắn hạn của khách hàng, Trả trước cho người bán ngắn hạn, Phải thu về cho vay ngắn hạn, Phải thu ngắn hạn khác, Phải thu dài hạn của khách hàng, Phải thu dài hạn khác, Phải trả người bán ngắn hạn, Người mua trả tiền trước ngắn hạn, Phải trả ngắn hạn khác, Vay và nợ thuê tài chính ngắn hạn, Vay và nợ thuê tài chính dài hạn với số tiền lần lượt khoảng 28,98 tỷ VND; 39,77 tỷ VND; 2,21 tỷ VND; 47,02 tỷ VND; 723,29 triệu VND; 31,07 tỷ VND; 6,85 tỷ VND; 5,86 tỷ VND; 1,67 tỷ VND; 34,86 tỷ VND và 121,13 tỷ VND; và các xác nhận số dư tại ngày 31/12/2017 của các khoản công nợ nêu trên với số tiền lần lượt khoảng 30,9 tỷ VND; 39,89 tỷ VND; 2,21 tỷ VND; 40,9 tỷ VND; 723,29 triệu VND; 31,41 tỷ VND; 7,48 tỷ VND; 5,96 tỷ VND; 2,13 tỷ VND; 36,98 tỷ VND; 21,13 tỷ VND. Đồng thời, Công ty cũng chưa tính toán và trích lập đầy đủ dự phòng phải thu khó đòi cho số dư công nợ Phải thu ngắn hạn của khách hàng, Trả trước cho người bán ngắn hạn, Phải thu ngắn hạn khác. Theo sổ sách của Công ty, chúng tôi không thể thực hiện các thủ tục thay thế. Theo đó, chúng tôi không thể xác định giá trị chính xác và đưa ra các điều chỉnh phù hợp cho các số dư công nợ nêu trên trên bảng cân đối kế toán tại ngày 31/12/2018 và tại ngày 31/12/2017. Chúng tôi cũng không thể ước tính chính xác lãi các khoản đi vay và cho vay trong năm.

Đến thời điểm phát hành báo cáo tài chính này, Chúng tôi không nhận được bất kỳ tài liệu, hồ sơ, sổ sách liên quan đến số dư đầu năm của công ty từ năm 2017 trở về trước làm cơ sở đưa ra ý kiến của chúng tôi về số dư đầu năm 2018. Do đó chúng tôi không xác định được liệu có phải điều chỉnh đối với số dư đầu năm 2018 (nếu có) và các ảnh hưởng của số dư đầu năm đến số liệu trong năm 2018 của Công ty hay không.

Trong năm, Công ty tiến hành xóa sổ khoản dự phòng giảm giá hàng tồn kho với số tiền là 6.643.685.621 VND. Tuy nhiên, tại thời điểm phát hành báo cáo này, chúng tôi chưa nhận được hồ sơ liên quan chứng minh các khoản dự phòng giảm giá hàng tồn kho đủ điều kiện được xóa sổ theo qui định tại Thông tư 228/2009/TT-BTC ký ngày 7/12/2009 của Bộ Tài chính.

Chúng tôi không nhận được báo cáo tài chính đã được kiểm toán của khoản đầu tư vào Công ty con là Công ty TNHH MTV Cmistone Việt Nam tại thời điểm ngày 31/12/2018 với giá trị là 8 tỷ VND và chúng tôi cũng không thể thực hiện các thủ tục thay thế. Vì vậy, chúng tôi không thể xác định liệu có phải điều chỉnh tổn thất của khoản đầu tư góp vốn vào đơn vị trên (nếu có) hay không.

Chúng tôi không nhận được hồ sơ liên quan đến việc Công ty bàn giao cho Công ty TNHH MTV Cmistone Việt Nam (Công ty con) thuê lại toàn bộ nhà máy chế biến đá tại Cụm Công nghiệp Nghĩa Long, huyện Nghĩa Đàn với doanh thu cho thuê nhà máy bằng giá vốn cho thuê nhà máy được ghi nhận trong năm 2018 là 7.327.354.615 VND. Do đó, chúng tôi không thể xác định liệu có phải điều chỉnh liên quan đến các số liệu này (nếu có) hay không.

Công ty đang ghi nhận vào Báo cáo kết quả kinh doanh trong năm 2018 một khoản Hàng bán bị trả lại từ Công ty TNHH Đại Gia Phát với giá trị là 826.389.007 VND; đồng thời ghi nhận giảm trừ tương ứng giá vốn của hàng hóa đã bán bị trả lại trên với giá trị là 2.724.551.472 VND. Chúng tôi chưa nhận được các hồ sơ liên quan làm cơ sở cho việc ghi nhận doanh thu, giá vốn khi bán hàng ban đầu cũng như hồ sơ làm cơ sở cho việc ghi nhận Giảm trừ doanh thu và giảm giá vốn đối với lô hàng bị trả lại. Chúng tôi cũng không thể thực hiện các thủ tục thay thế nên không thể xác định được có phải điều chỉnh liên quan đến các số liệu Hàng bán bị trả lại, Giá vốn hàng bán và các số liệu liên quan khác (nếu có) hay không.

Như đã thuyết minh tại thuyết minh số VII.4 về số liệu so sánh, trong năm, Công ty đã điều chỉnh hồi tố giảm nghĩa vụ thuế phải nộp là 14.694.429.556 VND. Việc điều chỉnh này căn cứ vào chênh lệch giữa thông báo về nghĩa vụ thuế phải nộp và sổ sách kế toán của Công ty theo dõi, chúng tôi không thu thập được các hồ sơ làm rõ nguyên nhân chênh lệch làm căn cứ điều chỉnh giảm do đó chúng tôi không đánh giá được việc điều chỉnh này đã phù hợp theo các quy định hiện hành hay chưa, cũng như ảnh hưởng của việc điều chỉnh đến báo cáo tài chính các năm 2017 và 2018.

Từ chối đưa ra ý kiến

Do tầm quan trọng của vấn đề nêu tại đoạn “Cơ sở của việc từ chối đưa ra ý kiến”, chúng tôi không thể thu thập được đầy đủ bằng chứng kiểm toán thích hợp để làm cơ sở đưa ra ý kiến kiểm toán. Do đó, chúng tôi không thể đưa ra ý kiến kiểm toán về báo cáo tài chính đính kèm.

Vấn đề cần nhấn mạnh

Như đã trình bày tại thuyết minh II.1, năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2018, Công ty phát sinh khoản lỗ là 119.855.889.091 đồng, lỗ lũy kế là 253.146.518.226 đồng, vượt quá vốn chủ sở hữu 89.087.406.080 đồng và nợ ngắn hạn vượt quá tài sản ngắn hạn với số tiền là 89.781.757.348 đồng. Mặt khác, trong năm Công ty đã chuyển toàn bộ Nhà máy Chế biến đá nhân tạo cho công ty con thuê nên doanh thu năm nay thấp hơn so với cùng kỳ năm trước và quy mô hoạt động của công ty bị thu nhỏ lại. Bên cạnh đó, Công ty chưa chấp hành tốt luật quản lý thuế, dẫn tới các khoản thuế chậm nộp bị Cục thuế thành phố Hà Nội cưỡng chế hóa đơn không còn sử dụng. Các vấn đề này tồn tại các yếu tố không chắc chắn ảnh hưởng đến khả năng hoạt động liên tục của Công ty. Báo cáo tài chính của công ty được trình bày theo giả định hoạt động liên tục.

Vấn đề khác

Báo cáo tài chính cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2017 được kiểm toán bởi Công ty TNHH Kiểm toán và Tư vấn UHY, Báo cáo kiểm toán độc lập số 202/2018/UHY-BCKT ngày 31/03/2018 đưa ra ý kiến ngoại trừ về việc chưa trích lập dự phòng tổn thất tài sản đối với dự án Nhà máy chế biến bột đá Nam Cẩm, Nghệ An và chưa đối chiếu công nợ phải trả, tạm ứng.

Hà Nội, ngày 18 tháng 07 năm 2019

Chi nhánh Công ty TNHH Kiểm toán - Tư vấn
Đất Việt tại Hà Nội



HOÀNG ĐÌNH HẢI - Phó Giám đốc
Số Giấy CN ĐKHN kiểm toán: 2282-2018-037-1

LÊ THẾ THANH - Kiểm toán viên
Số Giấy CN ĐKHN kiểm toán: 2372-2018-037-1

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN RIÊNG

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2018

MẪU SỐ B 01-DN

Đơn vị tính: VND

TÀI SẢN	Mã số	Thuyết minh	Số cuối năm	Số đầu năm
A. TÀI SẢN NGẮN HẠN	100		17.061.871.419	41.466.014.782
I. Tiền và các khoản tương đương tiền	110	V.1	26.590.875	35.815.121
1. Tiền	111		26.590.875	35.815.121
III. Các khoản phải thu ngắn hạn	130		12.724.461.217	30.551.351.489
1. Phải thu ngắn hạn của khách hàng	131	V.2a	28.976.603.057	30.903.928.735
2. Trả trước cho người bán ngắn hạn	132	V.3	39.769.560.147	39.890.160.147
5. Phải thu về cho vay ngắn hạn	135	V.4	2.211.000.000	2.211.000.000
6. Phải thu ngắn hạn khác	136	V.5a	47.018.909.143	40.901.367.709
7. Dự phòng phải thu ngắn hạn khó đòi	137		(105.351.638.261)	(83.355.105.102)
8. Tài sản thiếu chờ xử lý	139		100.027.131	-
IV. Hàng tồn kho	140	V.7	2.856.683.711	8.262.496.294
1. Hàng tồn kho	141		10.836.154.316	15.501.797.516
2. Dự phòng giảm giá hàng tồn kho	149		(7.979.470.605)	(7.239.301.222)
V. Tài sản ngắn hạn khác	150		1.454.135.616	2.616.351.878
1. Chi phí trả trước ngắn hạn	151	V.11a	-	32.666.666
2. Thuế GTGT được khấu trừ	152		1.454.135.616	2.583.685.212
B. TÀI SẢN DÀI HẠN	200		122.241.723.869	218.530.830.882
I. Các khoản phải thu dài hạn	210		-	31.406.849.765
1. Phải thu dài hạn của khách hàng	211	V.2b	723.287.361	723.287.361
6. Phải thu dài hạn khác	216	V.5b	31.066.349.765	31.406.849.765
7. Dự phòng phải thu dài hạn khó đòi (*)	219		(31.789.637.126)	(723.287.361)
II. Tài sản cố định	220		102.899.651.010	125.575.014.737
1. Tài sản cố định hữu hình	221	V.8	95.944.859.322	118.287.723.049
- Nguyên giá	222		124.854.554.178	139.533.620.081
- Giá trị hao mòn lũy kế	223		(28.909.694.856)	(21.245.897.032)
3. Tài sản cố định vô hình	227	V.9	6.954.791.688	7.287.291.688
- Nguyên giá	228		9.975.000.000	9.975.000.000
- Giá trị hao mòn lũy kế	229		(3.020.208.312)	(2.687.708.312)
IV. Tài sản dở dang dài hạn	240		5.589.263.554	39.793.258.574
2. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang	242	V.12	5.589.263.554	39.793.258.574
V. Đầu tư tài chính dài hạn	250	V.10	-	4.021.302.212
1. Đầu tư vào công ty con	251		8.000.000.000	4.613.494.133
4. Dự phòng giảm giá đầu tư tài chính dài hạn	254		(8.000.000.000)	(592.191.921)
VI. Tài sản dài hạn khác	260		13.752.809.305	17.734.405.594
1. Chi phí trả trước dài hạn	261	V.11b	13.752.809.305	17.734.405.594
TỔNG CỘNG TÀI SẢN	270		139.303.595.288	259.996.845.664

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN RIÊNG (Tiếp theo)
Tại ngày 31 tháng 12 năm 2018

MẪU SỐ B 01-DN
Đơn vị tính: VND

NGUỒN VỐN	Mã số	Thuyết minh	Số cuối năm	Số đầu năm
C. NỢ PHẢI TRẢ	300		228.391.001.368	229.228.362.653
I. Nợ ngắn hạn	310		106.843.628.767	131.598.990.052
1. Phải trả người bán ngắn hạn	311	V.13	6.850.446.556	7.476.133.431
2. Người mua trả tiền trước ngắn hạn	312		5.860.824.965	5.960.758.965
3. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước	313	V.14	14.737.054.201	14.485.557.533
4. Phải trả người lao động	314		-	67.771.168
5. Chi phí phải trả ngắn hạn	315	V.15	39.317.172.442	26.560.024.011
9. Phải trả ngắn hạn khác	319	V.17	5.217.440.910	4.801.568.607
10. Vay và nợ thuê tài chính ngắn hạn	320	V.16a	34.859.137.693	72.245.624.337
12. Quỹ khen thưởng, phúc lợi	322		1.552.000	1.552.000
II. Nợ dài hạn	330		121.547.372.601	97.629.372.601
8. Vay và nợ thuê tài chính dài hạn	338	V.16b	121.547.372.601	97.629.372.601
D. VỐN CHỦ SỞ HỮU	400		(89.087.406.080)	30.768.483.011
I. Vốn chủ sở hữu	410	V.18	(89.087.406.080)	30.768.483.011
1. Vốn góp của chủ sở hữu	411		160.000.000.000	160.000.000.000
- Cổ phiếu phổ thông có quyền biểu quyết	411a		160.000.000.000	160.000.000.000
2. Thặng dư vốn cổ phần	412		3.167.767.978	3.167.767.978
8. Quỹ đầu tư phát triển	418		891.344.168	891.344.168
11. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	421		(253.146.518.226)	(133.290.629.135)
- LNST chưa phân phối lũy kể đến cuối kỳ trước	421a		(133.290.629.135)	(31.764.965.312)
- LNST chưa phân phối kỳ này	421b		(119.855.889.091)	(101.525.663.823)
TỔNG CỘNG NGUỒN VỐN	440		139.303.595.288	259.996.845.664



Trần Thanh Hiệp
Tổng Giám đốc

Ngày 18 tháng 07 năm 2019

Trần Thị Hiền
Kế toán trưởng

Trần Thị Hiền
Người lập biểu

BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH RIÊNG
Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2018

MẪU SỐ B 02-DN
Đơn vị tính: VND

CHỈ TIÊU	Mã số	Thuyết minh	Năm nay	Năm trước
1. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	01	VI.1	7.427.861.238	29.631.374.782
2. Các khoản giảm trừ doanh thu	02	VI.1	826.389.007	-
3. Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ	10	VI.1	6.601.472.231	29.631.374.782
4. Giá vốn hàng bán	11	VI.2	12.152.446.657	26.215.127.116
5. Lợi nhuận gộp về bán hàng và cung cấp dịch vụ	20		(5.550.974.426)	3.416.247.666
6. Doanh thu hoạt động tài chính	21	VI.3	46.782	1.675.311
7. Chi phí tài chính	22	VI.4	20.165.062.761	18.699.067.185
Trong đó: Chi phí lãi vay	23		12.757.254.682	15.892.558.550
8. Chi phí bán hàng	24	VI.5	450.936.305	1.037.821.344
9. Chi phí quản lý doanh nghiệp	25	VI.6	53.495.014.739	77.863.965.037
10. Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh	30		(79.661.941.449)	(94.182.930.589)
11. Thu nhập khác	31		-	25.404.449.177
12. Chi phí khác	32		40.193.947.642	32.747.182.411
13. Lợi nhuận khác	40	VI.7	(40.193.947.642)	(7.342.733.234)
14. Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế	50		(119.855.889.091)	(101.525.663.823)
15. Chi phí thuế TNDN hiện hành	51	VI.8	-	-
16. Chi phí thuế TNDN hoãn lại	52		-	-
17. Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp	60		(119.855.889.091)	(101.525.663.823)



Trần Thanh Hiệp
Tổng Giám đốc

Ngày 18 tháng 07 năm 2019

Trần Thị Hiền
Kế toán trưởng

Trần Thị Hiền
Người lập biểu

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ RIÊNG
(Theo phương pháp gián tiếp)
Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2018

MẪU SỐ B 03-DN

Đơn vị tính: VND

CHỈ TIÊU	Mã số	Thuyết minh	Năm nay	Năm trước
I. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH				
1. Lợi nhuận trước thuế	01		(119.855.889.091)	(101.525.663.823)
2. Điều chỉnh cho các khoản:				
- Khấu hao TSCĐ và BĐSĐT	02		9.486.337.877	11.106.747.232
- Các khoản dự phòng	03		67.854.546.007	86.004.114.902
- Lãi lỗ từ hoạt động đầu tư	05		35.591.409.152	9.026.408.287
- Chi phí lãi vay	06		12.757.254.682	15.892.558.550
3. Lợi nhuận từ hoạt động kinh doanh trước thay đổi vốn lưu động	08		5.833.658.627	20.504.165.148
- Tăng, giảm các khoản phải thu	09		(2.982.403.202)	39.259.788.521
- Tăng, giảm hàng tồn kho	10		(4.622.348.288)	8.802.632.603
- Tăng, giảm các khoản phải trả (không kể lãi vay phải trả, thuế thu nhập doanh nghiệp phải nộp)	11		(126.023.072)	(70.769.932.508)
- Tăng, giảm chi phí trả trước	12		4.014.262.955	7.103.119.131
- Tiền lãi vay đã trả	14		(106.251)	(2.760.750.678)
- Thuế thu nhập doanh nghiệp đã nộp	15		-	(744.053.306)
- Tiền thu khác từ hoạt động kinh doanh	16		-	816.740.296
- Tiền chi khác cho hoạt động kinh doanh	17		-	(341.920.955)
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh	20		2.117.040.769	1.869.788.252
II. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG ĐẦU TƯ				
1. Tiền chi để mua sắm, xây dựng TSCĐ và các tài sản dài hạn khác	21		-	(2.598.554.052)
2. Tiền thu từ thanh lý, nhượng bán TSCĐ và các tài sản dài hạn khác	22		12.084.374.847	13.659.514.401
5. Tiền chi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	25		(742.200.000)	(2.507.000.000)
7. Tiền thu lãi cho vay, cổ tức và lợi nhuận được chia	27		46.782	1.675.311
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư	30		11.342.221.629	8.555.635.660
III. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG TÀI CHÍNH				
3. Tiền thu từ đi vay	33		100.000.000.000	28.013.210.868
4. Tiền trả nợ gốc vay	34		(113.468.486.644)	(40.623.689.658)
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính	40		(13.468.486.644)	(12.610.478.790)
Lưu chuyển tiền thuần trong năm	50		(9.224.246)	(2.185.054.878)
Tiền và tương đương tiền đầu năm	60		35.815.121	2.220.869.999
Tiền và tương đương tiền cuối năm	70	V.1	26.590.875	35.815.121



Trần Thanh Hiệp
Tổng Giám đốc

Ngày 18 tháng 07 năm 2019

Trần Thị Hiền
Kế toán trưởng

Trần Thị Hiền
Người lập biểu

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG

Mẫu số B 09 - DN

I. THÔNG TIN KHÁI QUÁT

1. Hình thức sở hữu vốn

Công ty Cổ phần CMISTONE Việt Nam (sau đây viết tắt là “Công ty”) tiền thân là Công ty Cổ phần CAVICO Khoáng sản và Công nghiệp, là doanh nghiệp được thành lập và hoạt động theo giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh số 0102381001 do Sở Kế hoạch và Đầu tư thành phố Hà Nội cấp lần đầu ngày 03 tháng 10 năm 2007, đăng ký thay đổi lần thứ 14 ngày 21 tháng 02 năm 2019.

Thông tin theo Giấy chứng nhận thay đổi lần thứ 14:

- Tên viết tắt: CMISTONE., JSC
- Vốn điều lệ: 160.000.000.000 đồng.
- Trụ sở chính của Công ty: Số 27 đường Giải Phóng, P. Đồng Tâm, Q. Hai Bà Trưng, TP. Hà Nội.

2. Hoạt động chính

- Khai thác đá, cát, sỏi, đất, sét. Chi tiết: Khai thác đá, khai thác cát sỏi, khai thác đất sét;
- Khai thác quặng sắt ; khai thác và thu gom than cứng; khai thác và thu gom than non;
- Khai thác quặng kim loại khác không chứa sắt. Chi tiết: khai thác quặng, nhôm, đồng, chì, kẽm, thiếc, manga, krom, niken, coban, molybden, tantali, vanadi;
- Khai thác quặng kim loại quý hiếm
- Khai thác và thu gom than bùn;
- Khai khoáng khác chưa được phân vào đâu. Chi tiết: khai thác nguyên liệu làm đá mài, đá quý, các khoáng chất, grafit tự nhiên và chất phụ gia khác; khai thác đá quý, bột thạch anh mica...; khai thác đá vôi trắng;
- Sửa chữa máy móc màu và kim loại quý;
- Sản xuất sắt, thép, gang;
- Sửa chữa và bảo dưỡng phương tiện vận tải (trừ ô tô, mô tô, xe máy và xe có động cơ khác);
- Xây dựng công trình đường sắt và đường bộ; xây dựng nhà các loại; xây dựng công trình công ích;
- Hoàn thiện công trình xây dựng;
- Bán buôn máy móc; thiết bị và phụ tùng máy khác. Chi tiết: Bán buôn máy móc thiết bị và phụ tùng máy khai khoáng, xây dựng; bán buôn máy móc thiết bị và phụ tùng máy khác như: bán buôn phương tiện vận tải; bán buôn thiết bị và dụng cụ đo lường;
- Bán buôn nhiên liệu rắn, lỏng, khí và các sản phẩm liên quan;
- Bán buôn kim loại và quặng kim loại(trừ vàng miếng);
- Vận tải hàng hóa bằng đường bộ;
- Kho bãi và lưu giữ hàng hóa;
- Hoạt động hỗ trợ dịch vụ tài chính chưa được phân vào đâu. Chi tiết: Hoạt động tư vấn đầu tư (không bao gồm tư vấn pháp luật, tài chính, thuế, kiểm toán, kế toán, chứng khoán);
- Tư vấn môi giới; đấu giá bất động sản, đấu giá quyền sử dụng đất. Chi tiết: Tư vấn bất động sản, quảng cáo bất động sản; quản lý bất động sản;
- Cho thuê xe có động cơ;
- Cho thuê máy móc, thiết bị và đồ dùng hữu hình khác. Chi tiết: cho thuê máy móc thiết bị xây dựng; cho thuê máy móc thiết bị văn phòng; cho thuê máy móc thiết bị và đồ dùng hữu hình khác như: dụng cụ máy, thiết bị đo lường và điều khiển; máy móc công nghiệp; cho thuê container;
- Hoạt động dịch vụ hỗ trợ kinh doanh khác còn lại chưa được phân vào đâu. Xuất khẩu các mặt hàng công ty kinh doanh; (đối với ngành nghề kinh doanh có điều kiện, doanh nghiệp chỉ kinh doanh khi có đủ điều kiện theo quy định của pháp luật).

3. Đặc điểm hoạt động của Công ty trong kỳ có ảnh hưởng đến Báo cáo tài chính

Trong năm tài chính 2018, với mục tiêu phát triển công ty con là Công ty TNHH MTV Cmistone Việt Nam, Công ty đã chuyển toàn bộ nhà máy chế biến đá nhân tạo cho công ty con thuê nên doanh thu năm nay thấp hơn so với doanh thu năm 2017.

II. CƠ SỞ LẬP BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG VÀ NĂM TÀI CHÍNH

1. Giả thiết về hoạt động liên tục

Báo cáo tài chính đã được lập trên cơ sở hoạt động liên tục với giả định rằng công ty sẽ có thể sử dụng các tài sản và thanh toán các khoản nợ phải trả của công ty trong qua trình hoạt động kinh doanh bình thường trong tương lai gần.

Năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2018, Công ty phát sinh khoản lỗ là 119.855.889.091 đồng, lỗ lũy kế là 253.146.518.226 đồng, vượt quá vốn chủ sở hữu 89.087.406.080 đồng và nợ ngắn hạn vượt quá tài sản ngắn hạn với số tiền là 89.781.757.348 đồng. Mặt khác, trong năm Công ty đã chuyển toàn bộ Nhà máy Chế biến đá nhân tạo cho công ty con thuê nên doanh thu năm nay thấp hơn so với cùng kỳ năm trước và quy mô hoạt động của công ty bị thu nhỏ lại. Bên cạnh đó, Công ty chưa chấp hành tốt luật quản lý thuế, dẫn tới các khoản thuế chậm nộp bị Cục thuế thành phố Hà Nội cưỡng chế hóa đơn không còn sử dụng. Các vấn đề này tồn tại các yếu tố không chắc chắn ảnh hưởng đến khả năng hoạt động liên tục của Công ty.

Tại ngày lập báo cáo tài chính này, Công ty đang tập trung xây dựng các phương án kinh doanh để Công ty tiếp tục hoạt động kinh doanh bình thường trong năm 2019. Do đó, Ban giám đốc Công ty vẫn đang tiến hành lập Báo cáo tài chính trên giả định hoạt động liên tục.

2. Cơ sở lập báo cáo tài chính riêng

Báo cáo tài chính riêng kèm theo được trình bày bằng Đồng Việt Nam (VND), theo nguyên tắc giá gốc và phù hợp với các Chuẩn mực Kế toán Việt Nam, Hệ thống Kế toán Việt Nam và các quy định hiện hành có liên quan tại Việt Nam.

3. Năm tài chính

Năm tài chính của Công ty bắt đầu từ ngày 01 tháng 01 và kết thúc vào ngày 31 tháng 12.

III. CHUẨN MỰC VÀ CHẾ ĐỘ KẾ TOÁN ÁP DỤNG

1. Chế độ kế toán áp dụng

Công ty áp dụng Chế độ Kế toán doanh nghiệp ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính và Thông tư số 53/2016/TT-BTC ngày 21/03/2016 của Bộ Tài chính về việc sửa đổi, bổ sung một số điều của Thông tư số 200/2014/TT-BTC.

2. Hình thức sổ kế toán áp dụng

Hình thức sổ kế toán áp dụng được đăng ký của Công ty là kế toán trên máy vi tính.

3. Tuyên bố về việc tuân thủ Chuẩn mực kế toán và Chế độ kế toán

Công ty đã áp dụng các Chuẩn mực kế toán Việt Nam và các văn bản hướng dẫn Chuẩn mực do Nhà nước đã ban hành. Các Báo cáo tài chính được lập và trình bày theo đúng mọi quy định của từng chuẩn mực, thông tư hướng dẫn thực hiện Chuẩn mực và Chế độ kế toán doanh nghiệp hiện hành đang áp dụng.

IV. CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN ÁP DỤNG

1. Tiền và các khoản tương đương tiền

Tiền và các khoản tương đương tiền bao gồm: tiền mặt tại quỹ; tiền gửi ngân hàng; các khoản đầu tư ngắn hạn có thời hạn thu hồi hoặc đáo hạn không quá 3 tháng có khả năng chuyển đổi dễ dàng thành một lượng tiền xác định và không có rủi ro trong chuyển đổi thành tiền kể từ ngày mua khoản đầu tư đó tại thời điểm báo cáo.

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG

Mẫu số B 09 - DN

2. Các khoản phải thu

Các khoản phải thu được trình bày theo giá trị ghi sổ trừ đi các khoản dự phòng được lập cho các khoản phải thu khó đòi.

Dự phòng nợ phải thu khó đòi thể hiện phần giá trị của các khoản phải thu mà Công ty dự kiến không có khả năng thu hồi tại ngày kết thúc kỳ kế toán, trong đó:

Nợ phải thu quá hạn thanh toán:

	<u>Mức trích lập dự phòng</u>
Từ trên 6 tháng đến dưới 1 năm	30% giá trị
Từ 1 năm đến dưới 2 năm	50% giá trị
Từ 2 năm đến dưới 3 năm	70% giá trị
Từ 3 năm trở lên	100% giá trị

Nợ phải thu khác:

Dự phòng nợ phải thu khó đòi được trích lập dựa trên mức tổn thất dự kiến không thu hồi được.

Số tăng hoặc giảm số dư tài khoản dự phòng được hạch toán vào chi phí quản lý doanh nghiệp trong kỳ.

3. Hàng tồn kho

Hàng tồn kho được xác định trên cơ sở giá thấp hơn giữa giá gốc và giá trị thuần có thể thực hiện được. Giá gốc hàng tồn kho bao gồm chi phí nguyên vật liệu trực tiếp, chi phí lao động trực tiếp và chi phí sản xuất chung (nếu có), để có được hàng tồn kho ở địa điểm và trạng thái hiện tại. Giá gốc của hàng tồn kho được xác định theo phương pháp bình quân gia quyền. Giá trị thuần có thể thực hiện được được xác định bằng giá bán ước tính trừ các chi phí để hoàn thành cùng chi phí tiếp thị, bán hàng và phân phối phát sinh.

Dự phòng cho hàng tồn kho được trích lập cho phần giá trị dự kiến bị tổn thất do các khoản suy giảm trong giá trị (do giảm giá, hư hỏng, kém phẩm chất, lỗi thời...) có thể xảy ra đối với nguyên vật liệu, thành phẩm, hàng hoá tồn kho thuộc quyền sở hữu của Công ty dựa trên bằng chứng hợp lý về sự suy giảm giá trị tại ngày kết thúc kỳ kế toán. Số tăng hoặc giảm khoản dự phòng giảm giá hàng tồn kho được hạch toán vào giá vốn hàng bán trong kỳ.

4. Tài sản cố định hữu hình

Tài sản hữu hình được ghi nhận là tài sản cố định hữu hình nếu thỏa mãn đồng thời các tiêu chuẩn sau: (i) Chắc chắn thu được lợi ích kinh tế trong tương lai từ việc sử dụng tài sản đó; (ii) Có thời gian sử dụng trên 1 năm trở lên; (iii) Nguyên giá tài sản phải được xác định một cách tin cậy và có giá trị từ 30.000.000 VND trở lên.

Tài sản cố định hữu hình được trình bày theo nguyên giá trừ giá trị hao mòn lũy kế.

Nguyên giá

Nguyên giá tài sản cố định hữu hình mua sắm bao gồm giá mua và toàn bộ các chi phí khác liên quan trực tiếp đến việc đưa tài sản vào trạng thái sẵn sàng sử dụng.

Nguyên giá tài sản cố định hữu hình do tự làm, tự xây dựng bao gồm chi phí xây dựng, chi phí sản xuất thực tế phát sinh cộng chi phí lắp đặt và chạy thử.

Nguyên giá tài sản cố định hữu hình mua dưới hình thức trao đổi với một tài sản cố định hữu hình không tương tự hoặc tài sản khác được xác định theo giá trị hợp lý của tài sản cố định hữu hình nhận về, hoặc giá trị hợp lý của tài sản đem trao đổi, sau khi điều chỉnh các khoản tiền hoặc tương đương tiền trả thêm hoặc thu về. Nguyên giá tài sản cố định hữu hình mua dưới hình thức trao đổi với một tài sản cố định hữu hình tương tự, hoặc có thể hình thành do được bán để đổi lấy quyền sở hữu một tài sản tương tự được tính bằng giá trị còn lại của tài sản cố định đem trao đổi.

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG

Mẫu số B 09 - DN

Nguyên giá tài sản cố định hữu hình được tài trợ, được biếu tặng, được ghi nhận ban đầu theo giá trị hợp lý ban đầu hoặc giá trị danh nghĩa và các chi phí liên quan trực tiếp đến việc đưa tài sản vào trạng thái sẵn sàng sử dụng.

Các chi phí phát sinh sau ghi nhận ban đầu tài sản cố định hữu hình được ghi tăng nguyên giá của tài sản nếu các chi phí này chắc chắn làm tăng lợi ích kinh tế trong tương lai do sử dụng tài sản đó. Các chi phí phát sinh không thỏa mãn điều kiện trên được ghi nhận là chi phí sản xuất, kinh doanh trong kỳ.

Khấu hao

Tài sản cố định hữu hình được khấu hao theo phương pháp đường thẳng dựa trên thời gian hữu dụng ước tính, cụ thể như sau:

	<u>Số năm</u>
Nhà cửa, vật kiến trúc	10 - 25
Máy móc và thiết bị	03 - 20
Phương tiện vận tải, truyền dẫn	04 - 10
Thiết bị, dụng cụ quản lý	05 - 25

5. Tài sản cố định vô hình và khấu hao

Tài sản cố định vô hình thể hiện Quyền khai thác mỏ đá. Công ty khấu hao Quyền khai thác mỏ đá theo thời gian ước tính khai thác.

6. Các khoản đầu tư tài chính

Đầu tư vào các công ty con

Các khoản đầu tư vào các công ty con mà trong đó Công ty nắm quyền kiểm soát được trình bày theo phương pháp giá gốc. Các khoản phân phối lợi nhuận mà công ty mẹ nhận được từ số lợi nhuận lũy kế của các công ty con sau ngày Công ty nắm quyền kiểm soát được ghi vào kết quả hoạt động kinh doanh trong kỳ của Công ty. Các khoản phân phối khác được xem như phần thu hồi của các khoản đầu tư và được trừ vào giá trị đầu tư.

Các khoản đầu tư chứng khoán và các khoản đầu tư khác

Các khoản đầu tư chứng khoán và các khoản đầu tư khác được ghi nhận theo giá mua thực tế và các chi phí liên quan đến giao dịch mua các khoản đầu tư.

Dự phòng tổn thất các khoản đầu tư tài chính

Dự phòng tổn thất các khoản đầu tư tài chính được trích lập theo các quy định về kế toán hiện hành. Theo đó, Công ty được phép trích lập dự phòng cho các khoản đầu tư chứng khoán tự do trao đổi có giá trị ghi sổ cao hơn giá thị trường tại ngày kết thúc kỳ kế toán. Đối với các khoản đầu tư tài chính dài hạn, Công ty trích lập dự phòng nếu tổ chức kinh tế mà Công ty đang đầu tư bị lỗ, trừ trường hợp lỗ theo kế hoạch đã được xác định trong phương án kinh doanh trước khi đầu tư.

7. Chi phí trả trước

Chi phí giải phóng mặt bằng, các công cụ, dụng cụ, linh kiện loại nhỏ được phân bổ trong khoảng thời gian trả trước của chi phí tương ứng với các lợi ích kinh tế được tạo ra từ các chi phí này.

8. Các khoản phải trả và chi phí trích trước

Các khoản phải trả và chi phí trích trước được ghi nhận cho số tiền phải trả trong tương lai liên quan đến hàng hóa và dịch vụ đã nhận được không phụ thuộc vào việc Công ty đã nhận được hóa đơn của nhà cung cấp hay chưa.

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG

Mẫu số B 09 - DN

9. Các khoản dự phòng

Các khoản dự phòng được ghi nhận khi thỏa mãn các điều kiện sau: (i) Công ty có nghĩa vụ nợ hiện tại do kết quả từ một sự kiện đã xảy ra; (ii) Sự giảm sút về những lợi ích kinh tế có thể xảy ra dẫn đến việc yêu cầu phải thanh toán nghĩa vụ nợ; và (iii) Công ty có thể đưa ra được một ước tính đáng tin cậy về giá trị của nghĩa vụ nợ đó.

10. Vốn chủ sở hữu

Vốn đầu tư của chủ sở hữu được ghi nhận theo số vốn thực góp của chủ sở hữu.

Thặng dư vốn cổ phần được ghi nhận theo số chênh lệch giữa giá thực tế phát hành và mệnh giá cổ phiếu khi phát hành cổ phiếu bổ sung hoặc tái phát hành cổ phiếu quỹ.

Cổ phiếu quỹ được ghi nhận theo giá trị thực tế và trừ vào vốn chủ sở hữu. Công ty không ghi nhận các khoản lãi, lỗ khi mua, bán, phát hành hoặc hủy cổ phiếu quỹ.

Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối là số lợi nhuận từ các hoạt động của Công ty sau khi trừ các khoản điều chỉnh do áp dụng hồi tố thay đổi chính sách kế toán và điều chỉnh hồi tố sai sót trọng yếu của các năm trước.

11. Doanh thu

Doanh thu được ghi nhận khi Công ty có khả năng nhận được các lợi ích kinh tế có thể xác định được một cách chắc chắn. Doanh thu được xác định theo giá trị hợp lý của các khoản đã thu hoặc sẽ thu được sau khi trừ đi các khoản chiết khấu thương mại, giảm giá hàng bán và hàng bán bị trả lại.

Doanh thu bán hàng

Doanh thu bán hàng được ghi nhận khi đồng thời thỏa mãn tất cả các điều kiện sau: (i) Công ty đã chuyển giao phần lớn rủi ro và lợi ích gắn liền với quyền sở hữu sản phẩm hoặc hàng hóa cho người mua; (ii) Công ty không còn nắm giữ quyền quản lý hàng hóa như người sở hữu hàng hóa hoặc quyền kiểm soát hàng hóa; (iii) Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn; (iv) Công ty đã thu được hoặc sẽ thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch bán hàng; và (v) Chi phí liên quan đến giao dịch bán hàng có thể xác định được.

Doanh thu cung cấp dịch vụ

Doanh thu của giao dịch về cung cấp dịch vụ được ghi nhận khi kết quả của giao dịch đó được xác định một cách đáng tin cậy. Kết quả của giao dịch cung cấp dịch vụ được xác định khi thỏa mãn tất cả các điều kiện sau: (i) Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn; (ii) Công ty có khả năng thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch cung cấp dịch vụ đó; (iii) Phần công việc đã hoàn thành vào ngày lập Bảng Cân đối kế toán có thể xác định được; và (iv) Chi phí phát sinh cho giao dịch và chi phí để hoàn thành giao dịch cung cấp dịch vụ đó có thể xác định được.

Doanh thu từ tiền lãi, tiền bản quyền, cổ tức và lợi nhuận được chia

Doanh thu phát sinh từ tiền lãi, tiền bản quyền, cổ tức và lợi nhuận được chia của Công ty được ghi nhận khi thỏa mãn đồng thời các điều kiện sau: (i) Công ty có khả năng thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch đó; và (ii) Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn.

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG

Mẫu số B 09 - DN

12. Thuế

Thuế thu nhập hiện hành

Số thuế hiện tại phải trả được tính dựa trên thu nhập chịu thuế trong năm. Thu nhập chịu thuế khác với lợi nhuận thuần được trình bày trên báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh vì thu nhập chịu thuế không bao gồm các khoản thu nhập hay chi phí tính thuế hoặc được khấu trừ trong các năm khác (bao gồm cả lỗ mang sang, nếu có) và ngoài ra không bao gồm các chỉ tiêu không chịu thuế hoặc không được khấu trừ.

Việc xác định thuế thu nhập của Công ty căn cứ vào các quy định hiện hành về thuế. Tuy nhiên, những quy định này thay đổi theo từng thời kỳ và việc xác định sau cùng về thuế thu nhập doanh nghiệp tùy thuộc vào kết quả kiểm tra của cơ quan thuế có thẩm quyền.

Thuế thu nhập hoãn lại

Thuế thu nhập hoãn lại được tính trên các khoản chênh lệch giữa giá trị ghi sổ và cơ sở tính thuế thu nhập của các khoản mục tài sản hoặc công nợ trên báo cáo tài chính và được ghi nhận theo phương pháp bảng cân đối kế toán. Thuế thu nhập hoãn lại phải trả phải được ghi nhận cho tất cả các khoản chênh lệch tạm thời còn tài sản thuế thu nhập hoãn lại chỉ được ghi nhận khi chắc chắn có đủ lợi nhuận tính thuế trong tương lai để khấu trừ các khoản chênh lệch tạm thời.

Thuế thu nhập hoãn lại được xác định theo thuế suất dự tính sẽ áp dụng cho năm tài sản được thu hồi hay nợ phải trả được thanh toán. Thuế thu nhập hoãn lại được ghi nhận vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh trừ trường hợp khoản thuế đó có liên quan đến các khoản mục được ghi thẳng vào vốn chủ sở hữu. Trong trường hợp đó, thuế thu nhập hoãn lại cũng được ghi thẳng vào vốn chủ sở hữu.

Tài sản thuế thu nhập hoãn lại và nợ thuế thu nhập hoãn lại phải trả được bù trừ khi Công ty có quyền hợp pháp để bù trừ giữa tài sản thuế thu nhập hiện hành với thuế thu nhập hiện hành phải nộp và khi các tài sản thuế thu nhập hoãn lại và nợ thuế thu nhập hoãn lại phải trả liên quan tới thuế thu nhập doanh nghiệp được quản lý bởi cùng một cơ quan thuế và Công ty có dự định thanh toán thuế thu nhập hiện hành trên cơ sở thuần.

Thuế khác

Các loại thuế khác được áp dụng theo các luật thuế hiện hành tại Việt Nam.

V. THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC KHOẢN MỤC TRÌNH BÀY TRONG BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN RIÊNG

(Đơn vị tính: VND)

1. Tiền và các khoản tương đương tiền

	<u>Cuối năm</u>	<u>Đầu năm</u>
Tiền mặt	802	118.224
Tiền gửi ngân hàng	26.590.073	35.696.897
Cộng	<u>26.590.875</u>	<u>35.815.121</u>

2. Phải thu khách hàng

	<u>Cuối năm</u>	<u>Đầu năm</u>
a. Phải thu khách hàng ngắn hạn		
- Công ty TNHH XD Dân dụng và CN Delta	4.394.096.401	4.394.096.401
- Công ty CP XK & KT Khoáng sản Việt Nam	8.540.637.352	8.540.637.352
- Công ty CP Khoáng sản & CN Hưng Thịnh	9.315.527.734	9.315.527.734
- Các khách hàng khác	6.726.341.570	8.653.667.248
Cộng (a)	<u>28.976.603.057</u>	<u>30.903.928.735</u>

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG

Mẫu số B 09 - DN

2. Phải thu khách hàng (tiếp theo)

b. Phải thu khách hàng dài hạn		
- Công ty CP Thủy điện Đăkring	723.287.361	723.287.361
Cộng (b)	<u>723.287.361</u>	<u>723.287.361</u>
c. Phải thu khách hàng là các bên liên quan		-
- Công ty TNHH MTV Cmistone Việt Nam	93.978.963	-
- Công ty CP XK & KT Khoáng sản Việt Nam	8.540.637.352	8.540.637.352
Cộng (c)	<u>8.634.616.315</u>	<u>8.540.637.352</u>

3. Trả trước cho người bán ngắn hạn

	<u>Cuối năm</u>	<u>Đầu năm</u>
a. Trả trước cho người bán ngắn hạn		
- Công ty CP Xuất khẩu & Khai thác Khoáng sản Việt Nam	35.941.484.659	35.941.484.659
- Công ty Cổ phần Công nghiệp Thương mại và Dịch vụ Hoàn Sơn	2.025.667.720	2.025.667.720
- Trả trước người bán ngắn hạn khác	1.802.407.768	1.923.007.768
Cộng (a)	<u>39.769.560.147</u>	<u>39.890.160.147</u>
b. Trả trước cho người bán ngắn hạn là các bên liên quan		
- Công ty CP Xuất khẩu & Khai thác Khoáng sản Việt Nam	35.941.484.659	35.941.484.659
- Công ty Cổ phần Công nghiệp Thương mại và Dịch vụ Hoàn Sơn	2.025.667.720	2.025.667.720
Cộng (b)	<u>37.967.152.379</u>	<u>37.967.152.379</u>

4. Phải thu về cho vay ngắn hạn

	<u>Cuối năm</u>	<u>Đầu năm</u>
Công ty CP TM Xây dựng và Đầu tư Hoàng Long (*)	2.211.000.000	2.211.000.000
Cộng	<u>2.211.000.000</u>	<u>2.211.000.000</u>

(*): Cho vay không lãi suất, không có Hợp đồng. Đã trích lập dự phòng 100% công nợ này.

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG

Mẫu số B 09 - DN

5. Phải thu khác

	Cuối năm		Đầu năm	
	Giá trị	Dự phòng	Giá trị	Dự phòng
a. Ngắn hạn				
- Tạm ứng	19.707.898.512	(19.707.898.512)	21.949.448.156	-
- Ký quỹ, ký cược	131.259.147	(131.259.147)	136.259.147	-
- Các khoản phải thu khác	27.179.751.484	(18.779.521.681)	18.815.660.406	(18.779.521.681)
+ Công ty Cổ phần Xuất khẩu và Khai thác Khoáng sản Việt Nam (Yên Bái)	8.123.395.577	(8.123.395.577)	8.123.395.577	(8.123.395.577)
+ Công ty TNHH MTV Cmistone Việt Nam	8.314.091.078	-	-	-
+ Công ty Cổ phần Công nghiệp Thương mại và Dịch vụ Hoành Sơn	3.262.249.836	(3.262.249.836)	3.262.249.836	(3.262.249.836)
+ Công ty Cổ phần Cmistone Việt Lào	971.106.250	(971.106.250)	971.106.250	(971.106.250)
+ Ông Nguyễn Huy Liêm	1.383.313.839	(1.383.313.839)	1.383.313.839	(1.383.313.839)
+ Công ty Cổ phần Xây dựng Vạn Xuân	561.817.600	(561.817.600)	561.817.600	(561.817.600)
+ Công ty TNHH Cavico Khoáng sản Lào	567.614.400	(567.614.400)	567.614.400	(567.614.400)
+ Phải thu các đối tượng khác	3.996.162.904	(3.910.024.179)	3.946.162.904	(3.910.024.179)
Cộng (a)	47.018.909.143	(38.618.679.340)	40.901.367.709	(18.779.521.681)
b. Dài hạn				
- Các khoản phải thu khác	29.998.674.680	(29.998.674.680)	29.998.674.680	-
+ Ông Trần Thanh Hiệp (i)	8.809.000.000	(8.809.000.000)	8.809.000.000	-
+ Ông Nguyễn Văn Hùng (i)	1.200.000.000	(1.200.000.000)	1.200.000.000	-
+ Ông Nguyễn Đức Mạnh (i)	1.200.000.000	(1.200.000.000)	1.200.000.000	-
+ Ông Trần Thanh Hữu (i)	1.200.000.000	(1.200.000.000)	1.200.000.000	-
+ Ông Nguyễn Hữu Trung (i)	1.200.000.000	(1.200.000.000)	1.200.000.000	-
+ Công ty Cổ phần Công nghiệp Thương mại và Dịch vụ Hoành Sơn (ii)	16.389.674.680	(16.389.674.680)	16.389.674.680	-
- Ký cược, ký quỹ	1.067.675.085	(1.067.675.085)	1.408.175.085	-
Cộng (b)	31.066.349.765	(31.066.349.765)	31.406.849.765	-

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG

Mẫu số B 09 - DN

5. Phải thu khác (tiếp theo)

c. Phải thu khác là bên liên quan

c.1. Khoản tạm ứng

- Ông Trần Thanh Hiệp
- Ông Trần Thanh Hữu
- Ông Nguyễn Hữu Trung
- Ông Nguyễn Văn Hùng
- Ông Kiều Việt Cường

c.2. Khoản phải thu khác ngắn hạn

- + Công ty Cổ phần Xuất khẩu và Khai thác Khoáng sản Việt Nam
- + Công ty Cổ phần Công nghiệp Thương mại và Dịch vụ Hoành Sơn
- + Công ty TNHH MTV Cmistone Việt Nam
- + Công ty Cổ phần Cmistone Việt Lào

c.3. Khoản phải thu khác dài hạn

- + Ông Trần Thanh Hiệp (i)
- + Ông Nguyễn Văn Hùng (i)
- + Ông Trần Thanh Hữu (i)
- + Ông Nguyễn Hữu Trung (i)
- + Công ty Cổ phần Công nghiệp Thương mại và Dịch vụ Hoành Sơn (ii)

Cộng (c)

	Cuối năm		Đầu năm	
	Giá trị	Dự phòng	Giá trị	Dự phòng
c.1. Khoản tạm ứng	18.189.286.830	(18.189.286.830)	20.486.676.474	-
- Ông Trần Thanh Hiệp	3.859.257.794	(3.859.257.794)	5.273.245.838	-
- Ông Trần Thanh Hữu	1.372.240.721	(1.372.240.721)	1.821.642.321	-
- Ông Nguyễn Hữu Trung	3.128.390.121	(3.128.390.121)	3.562.390.121	-
- Ông Nguyễn Văn Hùng	9.786.017.164	(9.786.017.164)	9.786.017.164	-
- Ông Kiều Việt Cường	43.381.030	(43.381.030)	43.381.030	-
c.2. Khoản phải thu khác ngắn hạn	20.670.842.741	(12.356.751.663)	12.356.751.663	(12.356.751.663)
+ Công ty Cổ phần Xuất khẩu và Khai thác Khoáng sản Việt Nam	8.123.395.577	(8.123.395.577)	8.123.395.577	(8.123.395.577)
+ Công ty Cổ phần Công nghiệp Thương mại và Dịch vụ Hoành Sơn	3.262.249.836	(3.262.249.836)	3.262.249.836	(3.262.249.836)
+ Công ty TNHH MTV Cmistone Việt Nam	8.314.091.078	-	-	-
+ Công ty Cổ phần Cmistone Việt Lào	971.106.250	(971.106.250)	971.106.250	(971.106.250)
c.3. Khoản phải thu khác dài hạn	28.798.674.680	(28.798.674.680)	28.798.674.680	-
+ Ông Trần Thanh Hiệp (i)	8.809.000.000	(8.809.000.000)	8.809.000.000	-
+ Ông Nguyễn Văn Hùng (i)	1.200.000.000	(1.200.000.000)	1.200.000.000	-
+ Ông Trần Thanh Hữu (i)	1.200.000.000	(1.200.000.000)	1.200.000.000	-
+ Ông Nguyễn Hữu Trung (i)	1.200.000.000	(1.200.000.000)	1.200.000.000	-
+ Công ty Cổ phần Công nghiệp Thương mại và Dịch vụ Hoành Sơn (ii)	16.389.674.680	(16.389.674.680)	16.389.674.680	-
Cộng (c)	67.658.804.251	(59.344.713.173)	61.642.102.817	(12.356.751.663)

(i) Theo Nghị quyết của Đại hội đồng Cổ đông số 01NQ/ĐHĐCĐTN/CMI-2016 ngày 30/06/2016 đã thông qua việc ủy quyền cho các thành viên Hội đồng Quản trị đứng tên vay vốn để thành lập Công ty Cổ phần CMISTONE Việt Lào, mua 100% cổ phần của Công ty Cổ phần Công nghiệp Thương mại và Dịch vụ Hoành Sơn, Công ty Cổ phần Xây dựng Vạn Xuân và chỉ được chuyển nhượng dự án, cổ phần này cho Công ty. Đến nay, Hội đồng Quản trị chưa hoàn thành công việc được ủy thác.

(ii) Căn cứ Hợp đồng hợp tác đầu tư số 40/HĐHTĐT/CMI -2014 ngày 01/11/2014 giữa Công ty và Công ty Cổ phần Công nghiệp Thương mại và Dịch vụ Hoành Sơn, Công ty dự kiến góp vốn 25 tỷ đồng để cùng đầu tư xây dựng, lắp đặt, khai thác trạm tuyển chế biến Mỏ quặng sắt tại thôn Làng Hồ, xã Hương Sơn, huyện Hương Hóa, tỉnh Quảng Trị. Thời gian hợp đồng từ 01/11/2014 đến khi hết hiệu lực của Giấy phép Khai thác mỏ. Công ty được hưởng 85% lợi nhuận sản xuất kinh doanh. Thực tế, Công ty đã góp 16.389.674.680 đồng bằng quyền đòi nợ các đối tác và cổ phiếu của Công ty Cổ phần Cavico Lào. Đến ngày 31/12/2016 và cho đến nay, Công ty Cổ phần Công nghiệp Thương mại và Dịch vụ Hoành Sơn vẫn chưa được cấp gia hạn Giấy phép khai thác mỏ, Công ty Cổ phần CMISTONE Việt Nam vẫn chưa nộp đủ số vốn góp thiếu theo hợp đồng. Số tiền chưa góp đủ là 8.610.325.320 đồng.

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG

Mẫu số B 09 - DN

6. Nợ xấu

Thông tin về một số khoản nợ xấu chủ yếu của Công ty tại ngày kết thúc năm tài chính như sau:

	31/12/2018			01/01/2018		
	Thời gian quá hạn	Giá gốc	Giá trị có thể thu hồi	Thời gian quá hạn	Giá gốc	Giá trị có thể thu hồi VND
- Công ty CP Thương mại Xây dựng và Đầu tư Hoàng Long	Trên 3 năm	2.299.102.342	-	Trên 3 năm	2.299.102.342	-
- Công ty CP Thủy điện ĐắkRing	Trên 3 năm	3.333.435.390	-	Trên 3 năm	3.333.435.390	-
- Ông Nguyễn Huy Liêm	Trên 3 năm	1.383.313.839	-	Trên 3 năm	1.383.313.839	-
- Công ty CP Xuất khẩu và Khai thác Khoáng sản Việt Nam	Trên 3 năm	52.605.517.588	-		52.605.517.588	-
- Công ty CP Công nghiệp Thương mại và Dịch vụ Hoành Sơn	Trên 2 năm	19.651.924.516	-		19.651.924.516	16.389.674.680
- Ông Trần Thanh Hiệp	Trên 2 năm	12.668.257.794	-		14.082.245.838	14.082.245.838
- Ông Nguyễn Văn Hùng	Trên 2 năm	10.986.017.164	-		10.986.017.164	10.986.017.164
- Ông Trần Thanh Hữu	Trên 2 năm	2.572.240.721	-		3.021.642.321	3.021.642.321
- Ông Nguyễn Hữu Trung	Trên 2 năm	4.328.390.121	-		4.762.390.121	4.762.390.121
- Công ty Cổ phần Cmistone Việt Lào	Trên 3 năm	971.106.250	-		971.106.250	-
- Các tổ chức và cá nhân khác	Trên 1 năm	27.445.197.624	1.103.227.962		22.573.405.710	2.349.738.492
Cộng		138.244.503.349	1.103.227.962	-	135.670.101.079	51.591.708.616

Ban Giám đốc Công ty tự xác định khả năng thu hồi các khoản công nợ này, giá trị có thể thu hồi được trình bày ở bảng này bằng giá gốc của các khoản phải thu trừ đi giá trị đã dự phòng của các khoản phải thu này.

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG

Mẫu số B 09 - DN

7. Hàng tồn kho

	Cuối năm		Đầu năm	
	Giá gốc	Dự phòng	Giá gốc	Dự phòng
- Nguyên liệu, vật liệu	-	-	384.497.675	(384.497.675)
- Công cụ, dụng cụ	41.150.000	-	114.330.301	(73.180.301)
- Chi phí SX, KD dở dang	7.979.470.605	(7.979.470.605)	7.979.470.605	(595.615.601)
- Thành phẩm	294.265.890	-	7.023.498.935	(6.186.007.645)
- Hàng gửi đi bán	2.521.267.821	-	-	-
Cộng	10.836.154.316	(7.979.470.605)	15.501.797.516	(7.239.301.222)

8. Tài sản cố định hữu hình

Khoản mục	Nhà cửa, vật kiến trúc	Máy móc, thiết bị	Phương tiện vận tải	Tài sản cố định khác	Tổng cộng
NGUYÊN GIÁ					
Số dư đầu năm	34.815.301.746	97.265.699.138	3.046.420.248	4.406.198.949	139.533.620.081
Đầu tư XDCB hoàn thành	61.889.825	56.918.365	-	-	118.808.190
Thanh lý, nhượng bán	-	(14.797.874.093)	-	-	(14.797.874.093)
Số dư cuối năm	34.877.191.571	82.524.743.410	3.046.420.248	4.406.198.949	124.854.554.178
GIÁ TRỊ HAO MÒN LŨY KẾ					
Số dư đầu năm	2.206.570.761	18.067.463.689	684.997.772	286.864.810	21.245.897.032
Khấu hao trong năm	1.761.650.198	6.750.009.447	422.846.174	219.332.058	9.153.837.877
Thanh lý, nhượng bán	-	(1.490.040.053)	-	-	(1.490.040.053)
Số dư cuối năm	3.968.220.959	23.327.433.083	1.107.843.946	506.196.868	28.909.694.856
GIÁ TRỊ CÒN LẠI					
Tại ngày đầu năm	32.608.730.985	79.198.235.449	2.361.422.476	4.119.334.139	118.287.723.049
Tại ngày cuối năm	30.908.970.612	59.197.310.327	1.938.576.302	3.900.002.081	95.944.859.322

- Nguyên giá TSCĐ hữu hình đã khấu hao hết nhưng vẫn còn sử dụng tại ngày 31/12/2018: 13.416.221.882 VND

9. Tài sản cố định vô hình

Khoản mục	Quyền khai thác mỏ đá	Tổng cộng
NGUYÊN GIÁ		
Số dư đầu năm	9.975.000.000	9.975.000.000
Số dư cuối năm	9.975.000.000	9.975.000.000
GIÁ TRỊ HAO MÒN LŨY KẾ		
Số dư đầu năm	2.687.708.312	2.687.708.312
Khấu hao trong năm	332.500.000	332.500.000
Số dư cuối năm	3.020.208.312	3.020.208.312
GIÁ TRỊ CÒN LẠI		
Tại ngày đầu năm	7.287.291.688	7.287.291.688
Tại ngày cuối năm	6.954.791.688	6.954.791.688

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG

Mẫu số B 09 - DN

10. Đầu tư tài chính dài hạn

	Cuối năm		Đầu năm	
	Giá gốc	Giá trị hợp lý (*)	Giá gốc	Giá trị hợp lý (*)
		Dự phòng		Dự phòng
* Đầu tư vào Công ty con	8.000.000.000	(8.000.000.000)	4.613.494.133	(592.191.921)
- Công ty TNHH MTV Cmistone Việt Nam	8.000.000.000	(8.000.000.000)	4.613.494.133	(592.191.921)
Cộng	8.000.000.000	(8.000.000.000)	4.613.494.133	(592.191.921)

(*) Theo qui định tại Thông tư số 200/TT-BTC ngày 22/12/2014, giá trị hợp lý của các khoản đầu tư cần phải được trình bày. Tuy nhiên, Công ty TNHH MTV CMISTONE Việt Nam chưa thực hiện niêm yết nên Công ty chưa xác định được định giá trị hợp lý của các khoản đầu tư tài chính này do Chuẩn mực Kế toán Việt Nam, Chế độ Kế toán doanh nghiệp Việt Nam chưa có hướng dẫn cụ thể về việc xác định giá trị hợp lý.

Thuyết minh bổ sung về đầu tư góp vốn vào Công ty con tại ngày 31/12/2018:

Đầu tư vào Công ty	Mối quan hệ	Nơi thành lập và hoạt động	Phần sở hữu (%)	Quyền biểu quyết (%)	Hoạt động chính
- Công ty TNHH MTV Cmistone Việt Nam	Công ty con	Số 25 đường Giải Phóng, phường Đồng Tâm, Quận Hai Bà Trưng, TP. Hà Nội	100,00	100,00	Khai thác đá, cát, sỏi, đất sét

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG

Mẫu số B 09 - DN

11. Chi phí trả trước

	<u>Cuối năm</u>	<u>Đầu năm</u>
a. Ngắn hạn	-	32.666.666
- Công cụ dụng cụ phân bổ	-	2.666.666
- Các khoản khác	-	30.000.000
b. Dài hạn	13.752.809.305	17.734.405.594
- Chi phí giải phóng mặt bằng (*)	13.752.809.305	17.520.734.425
- Công cụ dụng cụ	-	213.671.169
Cộng	13.752.809.305	17.767.072.260

(*): Chi phí giải phóng mặt bằng tại Cụm Công nghiệp Nghĩa Long, huyện Nghĩa Đàn. Thời gian phân bổ là 17 năm.

12. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang

	<u>Cuối năm</u>	<u>Đầu năm</u>
- Dự án mỏ Quỳ Hợp (i)	-	13.639.104.645
- Nhà máy Chế biến Bột đá (ii)	5.589.263.554	11.589.263.554
- Dự án Bất động sản Mễ Trì (iii)	-	6.865.234.524
- Nhà máy Đá Nhân tạo (Nghĩa Đàn)	-	41.532.741
- Dự án Vũng Áng (iv)	-	7.539.314.920
- Xây dựng bãi chứa nguyên liệu	-	118.808.190
Cộng	5.589.263.554	39.793.258.574

(*) Trong năm công ty thực hiện xử lý các công trình xây dựng cơ bản còn tồn đọng. Chi tiết gồm:

(i) Dự án mỏ Quỳ Hợp: 13.639.104.645 đồng do dự án mỏ Quỳ Hợp bị thu hồi giấy phép, không còn hoạt động.

(ii) Nhà máy Chế biến Bột đá: 6.000.000.000 đồng do nhà máy đã thanh lý nhưng chưa ghi giảm.

(iii) Dự án Bất động sản Mễ Trì: 6.865.234.524 đồng.

(iv) Dự án Vũng Áng: 7.539.314.920 đồng. Ngừng dự án do hết hạn và thiếu vốn hoạt động.

13. Phải trả người bán ngắn hạn

	<u>Cuối năm</u>		<u>Đầu năm</u>	
	<u>Giá trị</u>	<u>Số có khả năng trả nợ</u>	<u>Giá trị</u>	<u>Số có khả năng trả nợ</u>
- Guangzhou honesty trading Co., Ltd	2.018.685.000	2.018.685.000	2.018.685.000	2.018.685.000
- Công ty Cổ phần Kết cấu thép Xây dựng Công nghiệp	721.304.958	721.304.958	721.304.958	721.304.958
- Công ty Cổ phần Phát triển hạ tầng Công nghiệp Đông Nam	1.406.756.410	1.406.756.410	1.406.756.410	1.406.756.410
- Đội thi công Vũng Áng	467.974.965	467.974.965	467.974.965	467.974.965
- Công ty Cổ phần Chứng khoán MB	209.000.000	209.000.000	209.000.000	209.000.000
- Công ty TNHH Thịnh Gia	-	-	518.591.423	518.591.423
- Các nhà cung cấp khác	2.026.725.223	2.026.725.223	2.133.820.675	2.133.820.675
Cộng	6.850.446.556	6.850.446.556	7.476.133.431	7.476.133.431

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG

Mẫu số B 09 - DN

14. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước

	Số phải nộp đầu năm	Số phải nộp trong năm	Số đã thực nộp trong năm	Số phải nộp cuối năm
- Thuế thu nhập doanh nghiệp	2.279.437.961	-	-	2.279.437.961
- Thuế thu nhập cá nhân	402.861.685	-	-	402.861.685
- Thuế tài nguyên	1.729.417.939	-	-	1.729.417.939
- Các loại thuế khác	615.979.082	1.000.000	-	616.979.082
- Các khoản phí, lệ phí và các khoản phải nộp khác	9.457.860.866	253.496.668	3.000.000	9.708.357.534
Cộng	14.485.557.533	254.496.668	3.000.000	14.737.054.201

(*) Công ty chưa chấp hành tốt luật quản lý thuế, dẫn tới các khoản thuế chậm nộp bị Cục thuế thành phố Hà Nội cưỡng chế hóa đơn không còn sử dụng theo Thông báo số 70262/QĐ-CT-QLN ngày 11/11/2016 về việc áp dụng biện pháp cưỡng chế bằng biện pháp thông báo hóa đơn không còn giá trị sử dụng và Thông báo số 70263/QĐ-CT-QLN ngày 11/11/2016 về việc thông báo hóa đơn không còn giá trị sử dụng.

15. Chi phí phải trả ngắn hạn

	Cuối năm	Đầu năm
a. Chi phí phải trả ngắn hạn		
- Lãi vay phải trả	38.473.847.012	25.716.698.581
- Chi phí phải trả khác	843.325.430	843.325.430
Cộng (a)	39.317.172.442	26.560.024.011
b. Chi phí phải trả các bên liên quan		
- Lãi vay phải trả Công ty TNHH MTV Cmistone Việt Nam	6.916.666.668	-
Cộng (b)	6.916.666.668	-

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG

Mẫu số B 09 - DN

16. Vay và nợ thuê tài chính

	Cuối năm		Trong năm		Đầu năm	
	Giá trị	Số có khả năng trả nợ	Tăng	Giảm	Giá trị	Số có khả năng trả nợ
a. Vay và nợ thuê tài chính ngắn hạn	34.859.137.693	34.859.137.693	-	37.386.486.644	72.245.624.337	72.245.624.337
- Công ty Cổ phần Chứng khoán Tràng An (1)	3.372.550.746	3.372.550.746	-	-	3.372.550.746	3.372.550.746
- Công ty Cổ phần Siêu thị Thuộc Việt (2)	3.264.036.239	3.264.036.239	-	300.000.000	3.564.036.239	3.564.036.239
- Công TNHH Đầu tư Đại Gia Phát (3)	816.375.451	816.375.451	-	-	816.375.451	816.375.451
- Ngân hàng Nông nghiệp và Phát triển nông thôn Việt Nam - Chi nhánh Hoàng Quốc Việt (4)	14.623.814.257	14.623.814.257	-	-	14.623.814.257	14.623.814.257
- Ngân hàng Nông nghiệp và Phát triển nông thôn Việt Nam - Chi nhánh Đông Hà Nội (5)	-	-	-	26.764.000.000	26.764.000.000	26.764.000.000
- Vay ngắn hạn cá nhân (6)	14.361.000	14.361.000	-	1.822.486.644	1.836.847.644	1.836.847.644
- Nợ dài hạn đến hạn trả	12.768.000.000	12.768.000.000	-	8.500.000.000	21.268.000.000	21.268.000.000
+ Ngân hàng Nông nghiệp và Phát triển nông thôn Việt Nam - Chi nhánh Hoàng Quốc Việt (7)	12.768.000.000	12.768.000.000	-	-	12.768.000.000	12.768.000.000
+ Ngân hàng Nông nghiệp và Phát triển nông thôn Việt Nam - Chi nhánh Đông Hà Nội (8)	-	-	-	8.500.000.000	8.500.000.000	8.500.000.000
b. Vay và nợ thuê tài chính dài hạn	121.547.372.601	121.547.372.601	100.000.000.000	76.082.000.000	97.629.372.601	97.629.372.601
- Ngân hàng Nông nghiệp và Phát triển nông thôn Việt Nam - Chi nhánh Hoàng Quốc Việt (7)	21.129.372.601	21.129.372.601	-	-	21.129.372.601	21.129.372.601
- Ngân hàng Nông nghiệp và Phát triển nông thôn Việt Nam - Chi nhánh Đông Hà Nội (8)	418.000.000	418.000.000	-	76.082.000.000	76.500.000.000	76.500.000.000
- Công ty TNHH MTV Cmistone Việt Nam (9)	100.000.000.000	100.000.000.000	100.000.000.000	-	-	-
Cộng (a;b)	156.406.510.294	156.406.510.294	100.000.000.000	113.468.486.644	169.874.996.938	169.874.996.938
c. Vay và nợ thuê tài chính dài hạn với bên liên quan						
- Công ty TNHH MTV Cmistone Việt Nam	100.000.000.000	100.000.000.000	100.000.000.000	-	-	-
Cộng (c)	100.000.000.000	100.000.000.000	100.000.000.000	-	-	-

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG

Mẫu số B 09 - DN

- (1) Hợp tác đầu tư với Công ty Cổ Phần Chứng khoán Trảng An theo Hợp đồng hợp tác đầu tư số 01-21062010/HTĐT-CVCSM-TAS ký ngày 21/06/2010 và phụ lục hợp đồng số 01 ký ngày 21/02/2011. Mục đích: Công ty Cổ phần Chứng khoán Trảng An góp tiền cho Công ty CAVICO Khoáng sản và Công nghiệp (nay là Công ty Cổ phần CMISTONE Việt Nam) để công ty Cổ phần CMISTONE Việt Nam làm đại diện sử dụng số tiền góp này để đầu tư chứng khoán, Lãi suất phải trả năm 2012 là 21,6%/năm, Thời hạn hợp đồng đến 26/07/2011. Hiện nay Công ty Cổ phần Chứng khoán Trảng An đã ngừng hoạt động nhưng chưa hoàn thành thủ tục đóng Mã số thuế do đó Công ty không thực hiện đối chiếu được khoản công nợ này.
- (2) Vay Công ty Cổ phần Siêu thị Thuộc Việt không có tài sản đảm bảo, không tính lãi.
- (3) Vay Công ty TNHH đầu tư Đại Gia Phát không có tài sản đảm bảo, lãi suất theo lãi cho vay của Ngân hàng Nông nghiệp và Phát triển Nông thôn Việt Nam - Chi nhánh Đông Hà Nội.
- (4) Vay Ngân hàng Nông nghiệp và Phát triển nông thôn Việt Nam - Chi nhánh Hoàng Quốc Việt theo Hợp đồng tín dụng số 1450LV201600205 ký ngày 14/04/2016 với điều khoản: Hạn mức 23.500.000.000 đồng, Thời hạn 12 tháng, Mục đích vay bổ sung vốn lưu động, Lãi suất theo từng lần nhận nợ, Tài sản đảm bảo: Đảm bảo theo các hợp đồng thế chấp: 1450-LCP-201100081; 1450-LCP-201300246; 1450-CLP201500291.
- (5) Vay Ngân hàng Nông nghiệp và Phát triển nông thôn Việt Nam - Chi nhánh Đông Hà nội theo Hợp đồng tín dụng số 1420-LAV-201600050 ký ngày 04/02/2016 với điều khoản: Hạn mức 35.000.000.000 đồng, Thời hạn hiệu lực 12 tháng, Mục đích vay: bổ sung vốn lưu động, Lãi suất theo từng lần nhận nợ, Tài sản đảm bảo: là toàn bộ Quyền sử dụng đất và tài sản hình thành trên đất, máy móc thiết bị, nhà xưởng, các công trình thuộc nhà máy CMISTONE Việt Nam.
- (6) Vay cá nhân không có tài sản đảm bảo, không tính lãi.
- (7) Vay Ngân hàng Nông nghiệp và phát triển nông thôn Việt Nam - Chi nhánh Hoàng Quốc Việt theo các Hợp đồng tín dụng:
- Hợp đồng tín dụng số 1450-LAV201500035 ký ngày 22/01/2015 với các điều khoản
 - Hạn mức: 3.150.000.000 đồng
 - Thời hạn hiệu lực: 48 tháng
 - Mục đích vay: Mua 01 máy xúc lật, 06 xe ô tô Dongjeng
 - Lãi suất: Lãi suất tại ngày vay 10,5% lãi suất thả nổi 03 tháng điều chỉnh 1 lần;
 - Tài sản đảm bảo: Tài sản đảm bảo là 01 máy xúc lật, 06 xe ô tô Dongjeng hình thành trong tương lai
 - Hợp đồng tín dụng số 1450-LAV-201100330 ký ngày 15/09/2011 với các điều khoản
 - Hạn mức: 5.000.000.000
 - Thời hạn hiệu lực: 60 tháng
 - Mục đích vay: Mua máy móc thiết bị
 - Lãi suất: lãi suất thả nổi
 - Tài sản đảm bảo: Tài sản đảm bảo là quyền đầu tư khai thác mỏ sắt tại Yên Bái
- (8) Vay Ngân hàng Nông nghiệp và Phát triển nông thôn Việt Nam - Chi nhánh Đông Hà Nội theo Hợp đồng tín dụng số 1420-LAV-201500144 ký ngày 13/04/2015 với điều khoản:
Thời hạn hiệu lực: 96 tháng;
Mục đích vay: Đầu tư xây dựng nhà máy CMISTONE Việt Nam tại Nghệ An;
Lãi suất: Lãi suất tại ngày vay 11%/năm, Lãi suất biến đổi 03 tháng điều chỉnh 1 lần;
Tài sản đảm bảo: Tài sản đảm bảo là toàn bộ Quyền sử dụng đất và tài sản hình thành trên đất, máy móc thiết bị, nhà xưởng, các công trình thuộc nhà máy CMISTONE Việt Nam
- (9) Vay Công ty TNHH MTV Cmistone Việt Nam theo Hợp đồng vay ký ngày 27/04/2018, thời hạn vay 10 năm, lãi suất vay 10%.

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG

Mẫu số B 09 - DN

17. Phải trả ngắn hạn khác

	<u>Cuối năm</u>	<u>Đầu năm</u>
a. Ngắn hạn		
- Tài sản thừa chờ giải quyết	373.891.990	-
- Kinh phí công đoàn	121.656.904	121.656.904
- Bảo hiểm xã hội	2.955.115.009	2.454.733.427
- Bảo hiểm Y tế	90.910.190	90.910.190
- Bảo hiểm thất nghiệp	7.385.832	7.385.832
- Phải trả về cổ phần hóa	123.002.409	123.002.409
- Các khoản phải trả khác	1.545.478.576	2.003.879.845
Cộng (a)	5.217.440.910	4.801.568.607
b. Phải trả ngắn hạn khác là bên liên quan		
- Công ty TNHH MTV Cmistone Việt Nam	38.500.000	496.901.270
Cộng (b)	38.500.000	496.901.270

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG

Mẫu số B 09 - DN

18. Vốn chủ sở hữu

18.1. Bảng đối chiếu biến động của vốn chủ sở hữu

	Vốn đầu tư của chủ sở hữu	Thặng dư vốn cổ phần	Quỹ Đầu tư phát triển	Lợi nhuận chưa phân phối	Tổng cộng
NĂM TRƯỚC					
Số dư đầu năm	160.000.000.000	3.167.767.978	891.344.168	(31.764.965.312)	132.294.146.834
Lỗ trong năm	-	-	-	(101.525.663.823)	(101.525.663.823)
Số dư cuối năm	160.000.000.000	3.167.767.978	891.344.168	(133.290.629.135)	30.768.483.011
NĂM NAY					
Số dư đầu năm	160.000.000.000	3.167.767.978	891.344.168	(133.290.629.135)	30.768.483.011
Lỗ trong năm	-	-	-	(119.855.889.091)	(119.855.889.091)
Số dư cuối năm	160.000.000.000	3.167.767.978	891.344.168	(253.146.518.226)	(89.087.406.080)

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG

Mẫu số B 09 - DN

18.2. Cổ phiếu

	<u>Cuối năm</u> <i>Cổ phiếu</i>	<u>Đầu năm</u> <i>Cổ phiếu</i>
Số lượng cổ phiếu đã bán ra công chúng	16.000.000	16.000.000
- Cổ phiếu phổ thông	16.000.000	16.000.000
- Cổ phiếu ưu đãi	-	-
Số lượng cổ phiếu đang lưu hành	16.000.000	16.000.000
- Cổ phiếu phổ thông	16.000.000	16.000.000
- Cổ phiếu ưu đãi	-	-

* *Mệnh giá cổ phiếu đang lưu hành: 10.000 VND*

VI. THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC KHOẢN MỤC TRÌNH BÀY TRONG BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH RIÊNG

(Đơn vị tính: VND)

1. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	<u>Năm nay</u>	<u>Năm trước</u>
Doanh thu bán hàng hóa và cung cấp dịch vụ	7.427.861.238	29.631.374.782
Các khoản giảm trừ	826.389.007	-
Hàng bán bị trả lại	826.389.007	-
Doanh thu thuần	6.601.472.231	29.631.374.782
b) Doanh thu thuần đối với các bên liên quan		
Công ty TNHH MTV Cmistone Việt Nam	7.421.333.578	1.743.440.724
Cộng	7.421.333.578	1.743.440.724
2. Giá vốn hàng bán	<u>Năm nay</u>	<u>Năm trước</u>
- Giá vốn hàng bán và cung cấp dịch vụ	7.493.143.125	18.975.825.894
- Giá vốn hàng bán bị trả lại	(2.724.551.472)	-
- Dự phòng giảm giá hàng tồn kho	7.383.855.004	7.239.301.222
Cộng	12.152.446.657	26.215.127.116
3. Doanh thu hoạt động tài chính	<u>Năm nay</u>	<u>Năm trước</u>
Lãi tiền gửi, tiền cho vay	46.782	1.675.311
Cộng	46.782	1.675.311

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG

Mẫu số B 09 - DN

4. Chi phí tài chính

	Năm nay	Năm trước
- Lãi tiền vay	12.757.254.682	15.892.558.550
- Lỗ chênh lệch tỷ giá	-	3.316.714
- Dự phòng giảm giá các khoản đầu tư	7.407.808.079	2.803.191.921
Cộng	20.165.062.761	18.699.067.185

5. Chi phí bán hàng

	Năm nay	Năm trước
- Chi phí nhân viên bán hàng	-	288.643.364
- Chi phí bao bì, dụng cụ bán hàng	178.209.032	297.767.858
- Chi phí dịch vụ mua ngoài	-	24.544.737
- Chi phí bằng tiền khác	272.727.273	426.865.385
Cộng	450.936.305	1.037.821.344

6. Chi phí quản lý doanh nghiệp

	Năm nay	Năm trước
- Chi phí nhân viên quản lý	129.363.832	981.832.909
- Chi phí dụng cụ quản lý	662.500	66.028.736
- Chi phí khấu hao bộ phận quản lý	-	270.189.176
- Thuế, phí, lệ phí	7.263.762	166.025.701
- Chi phí dự phòng	53.062.882.924	75.961.621.759
- Chi phí dịch vụ mua ngoài	131.917.273	157.231.634
- Chi phí bằng tiền khác	162.924.448	261.035.122
Cộng	53.495.014.739	77.863.965.037

7. Lợi nhuận khác

	Năm nay	Năm trước
Thu nhập khác	-	25.404.449.177
- Thu nhập khác	-	4.652.728.130
- Thu nhập từ xử lý chênh lệch với đối chiếu số liệu thuế (i)	-	20.751.721.047
Chi phí khác	40.193.947.642	32.747.182.411
- Lỗ thanh lý Tài sản cố định	1.506.269.104	-
- Chi phí khấu hao TSCĐ, phân bổ CCDC không phục vụ sản xuất kinh doanh	3.495.414.394	10.429.303.598
- Chi phí từ xử lý chênh lệch với đối chiếu số liệu thuế (i)	-	3.676.919.352
- Chi phí xử lý tài sản không có khả năng thu hồi	34.085.186.830	8.858.666.633
- Chi phí khác	1.107.077.314	9.782.292.828
Lợi nhuận khác	(40.193.947.642)	(7.342.733.234)

(i): Thu nhập và chi phí phát sinh từ chênh lệch giữa số liệu sổ sách và số liệu theo Thông báo nợ Thuế.

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG

Mẫu số B 09 - DN

8. Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành

	Năm nay	Năm trước
Lợi nhuận trước thuế	(119.855.889.091)	(101.525.663.823)
Điều chỉnh tăng	93.256.830.566	32.747.182.411
+ Chi không được trừ	93.256.830.566	32.747.182.411
Điều chỉnh giảm	-	-
Lợi nhuận trước thuế trước điều chỉnh lỗ năm trước	(26.599.058.525)	(68.778.481.412)
Lỗ năm trước chuyển sang	-	-
Thu nhập tính thuế TNDN	(26.599.058.525)	(68.778.481.412)
Thuế suất thuế TNDN	20%	20%
Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành	-	-

Các báo cáo thuế của Công ty sẽ chịu sự kiểm tra của cơ quan thuế. Do việc áp dụng luật và các quy định về thuế có thể được giải thích theo nhiều cách khác nhau, số thuế được trình bày trên các báo cáo tài chính có thể sẽ bị thay đổi theo quyết định cuối cùng của cơ quan thuế.

9. Chi phí sản xuất kinh doanh theo yếu tố

	Năm nay	Năm trước
- Chi phí nguyên liệu, vật liệu	334.992.164	5.187.120.081
- Chi phí nhân công	129.363.832	2.645.856.098
- Chi phí khấu hao tài sản cố định	6.334.094.013	5.745.940.186
- Chi phí dịch vụ mua ngoài	131.917.273	607.409.615
- Chi phí khác	59.168.030.419	76.843.810.586
Cộng	66.098.397.701	91.030.136.566

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG

Mẫu số B 09 - DN

VII. NHỮNG THÔNG TIN KHÁC

(Đơn vị tính: VND)

1. Nghiệp vụ với các bên liên quan

Thông tin về các bên liên quan

<u>Bên liên quan</u>	<u>Mối quan hệ trong năm tài chính 2018</u>
- Ông Trần Thanh Hiệp	Thành viên HĐQT
- Ông Trần Thanh Hữu	Thành viên HĐQT
- Ông Nguyễn Hữu Trung	Tổng Giám đốc
- Ông Nguyễn Văn Hùng	Thành viên HĐQT
- Công ty TNHH MTV Cmistone Việt Nam	Công ty con
- Công ty CP TM Xây dựng và Đầu tư Hoàng Long	Ông Nguyễn Hữu Trung - Tổng GD Công ty CP Cmistone Việt Nam đồng thời là Giám đốc Công ty CP TM Xây dựng và Đầu tư Hoàng Long
- Công ty CP Cmistone Việt Lào	Ông Trần Thanh Hiệp - Chủ tịch HĐQT Công ty CP Cmistone Việt Lào đồng thời là thành viên HĐQT của Công ty CP Cmistone Việt Nam
- Công ty CP Công nghiệp TM và Dịch vụ Hoành Sơn	Ông Trần Thanh Hiệp - Chủ tịch HĐQT Công ty CP Công nghiệp TM và Dịch vụ Hoành Sơn đồng thời là thành viên HĐQT của Công ty CP Cmistone Việt Nam
- Công ty CP XK & KT Khoáng sản Việt Nam	Ông Trần Thanh Hiệp - Đại diện theo pháp luật của Công ty CP XK & KT Khoáng sản Việt Nam đồng thời là thành viên HĐQT của Công ty CP Cmistone Việt Nam

Giao dịch chủ yếu với các bên liên quan

<u>Bên liên quan</u>	<u>Nội dung nghiệp vụ</u>	<u>Năm nay</u>	<u>Năm trước</u>
- Ông Trần Thanh Hiệp	Tạm ứng	-	45.000.000
	Hoàn ứng	1.413.988.044	749.113.777
- Ông Trần Thanh Hữu	Tạm ứng	-	103.402.808
	Hoàn ứng	449.401.600	122.602.616
- Ông Nguyễn Hữu Trung	Hoàn ứng	434.000.000	-
- Công ty TNHH MTV Cmistone Việt Nam	Bán hàng	93.978.963	1.743.440.724
	Cho thuê tài sản	7.327.354.615	-
	Lãi vay phải trả	6.916.666.668	-
	Chi khác	38.500.000	-

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG

Mẫu số B 09 - DN

1. Nghiệp vụ với các bên liên quan (tiếp theo)

Số dư với các bên liên quan

<u>Bên liên quan</u>	<u>Tài khoản liên quan</u>	<u>Số cuối năm</u>	<u>Số đầu năm</u>
- Ông Trần Thanh Hiệp	- Tạm ứng - Phải thu dài hạn khác	3.859.257.794 8.809.000.000	5.273.245.838 8.809.000.000
- Ông Trần Thanh Hữu	- Tạm ứng - Phải thu dài hạn khác	1.372.240.721 1.200.000.000	1.821.642.321 1.200.000.000
- Ông Nguyễn Hữu Trung	- Tạm ứng - Phải thu dài hạn khác	3.128.390.121 1.200.000.000	3.562.390.121 1.200.000.000
- Ông Nguyễn Văn Hùng	- Tạm ứng - Phải thu dài hạn khác	9.786.017.164 1.200.000.000	9.786.017.164 1.200.000.000
- Công ty Cổ phần Công nghiệp Thương mại và Dịch vụ Hoàn Sơn	- Trả trước cho người bán ngắn hạn - Phải thu ngắn hạn khác - Phải thu dài hạn khác	2.025.667.720 3.262.249.836 16.389.674.680	2.025.667.720 3.262.249.836 16.389.674.680
- Công ty TNHH MTV Cmistone Việt Nam	- Phải thu ngắn hạn của khách hàng - Phải thu ngắn hạn khác - Chi phí phải trả - Phải trả ngắn hạn khác - Vay và nợ thuê tài chính dài hạn	93.978.963 8.314.091.078 6.916.666.668 38.500.000 100.000.000.000	- - - 496.901.270 -
- Công ty Cổ phần Cmistone Việt Lào	- Phải thu ngắn hạn khác	971.106.250	971.106.250
- Công ty CP XK & KT Khoáng sản Việt Nam	- Phải thu ngắn hạn của khách hàng - Trả trước cho người bán ngắn hạn - Phải thu ngắn hạn khác	8.540.637.352 35.941.484.659 8.123.395.577	8.540.637.352 35.941.484.659 8.123.395.577

Thu nhập của các thành viên Hội đồng Quản trị và Ban Giám đốc

	<u>Năm nay</u>	<u>Năm trước</u>
- Thu nhập của Ban Giám đốc	174.000.000	176.000.000
Cộng	174.000.000	176.000.000

2. Các khoản công nợ tiềm tàng

Không có khoản công nợ tiềm tàng nào cần trình bày trên Báo cáo tài chính riêng.

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG

Mẫu số B 09 - DN

3. Công cụ tài chính

Ngày 06/11/2009, Bộ Tài chính đã ban hành Thông tư số 210/2009/TT-BTC hướng dẫn áp dụng Chuẩn mực kế toán quốc tế về trình bày Báo cáo tài chính và Thuyết minh thông tin đối với công cụ tài chính ("Thông tư 210"), có hiệu lực đối với các Báo cáo tài chính từ năm 2011 trở đi. Tuy nhiên, Thông tư 210 không đưa ra hướng dẫn tương đương cho việc đánh giá và ghi nhận công cụ tài chính bao gồm cả áp dụng giá trị hợp lý nhằm phù hợp với Chuẩn mực kế toán quốc tế và Chuẩn mực báo cáo tài chính quốc tế. Các khoản mục tài sản và nợ của Công ty vẫn được ghi nhận và hạch toán theo các quy định hiện hành của các Chuẩn mực kế toán Việt Nam và Hệ thống kế toán Việt Nam.

3.1. Các loại công cụ tài chính

	Giá trị ghi sổ	
	Cuối năm	Đầu năm
Tài sản tài chính		
Tiền và các khoản tương đương tiền	26.590.875	35.815.121
Phải thu khách hàng và phải thu khác	12.600.934.086	61.684.188.431
Phải thu về cho vay	2.211.000.000	2.211.000.000
Các khoản đầu tư tài chính	-	4.021.302.212
Cộng	14.838.524.961	67.952.305.764
Nợ phải trả tài chính		
Các khoản vay	156.406.510.294	169.874.996.938
Phải trả người bán và phải trả khác	12.067.887.466	12.277.702.038
Chi phí phải trả	39.317.172.442	26.560.024.011
Cộng	207.791.570.202	208.712.722.987

Công ty chưa đánh giá giá trị hợp lý của tài sản tài chính và nợ phải trả tài chính tại ngày kết thúc niên độ kế toán do Thông tư 210 cũng như các quy định hiện hành chưa có hướng dẫn cụ thể về việc xác định giá trị hợp lý của các tài sản tài chính và nợ phải trả tài chính.

3.2. Quản lý rủi ro vốn

Công ty quản trị nguồn vốn nhằm đảm bảo rằng Công ty có thể vừa hoạt động liên tục, vừa tối đa hóa lợi ích của các cổ đông/chủ sở hữu thông qua tối ưu hóa số dư nguồn vốn và công nợ.

Cấu trúc vốn của Công ty gồm có các khoản nợ thuần (bao gồm các khoản vay trừ đi tiền và các khoản tương đương tiền), phần vốn thuộc sở hữu của các cổ đông/chủ sở hữu của Công ty (bao gồm vốn góp, các quỹ và lợi nhuận sau thuế chưa phân phối).

3.3. Quản lý rủi ro tài chính

Rủi ro tài chính bao gồm rủi ro thị trường (bao gồm rủi ro tỷ giá, rủi ro lãi suất và rủi ro về giá cổ phiếu), rủi ro tín dụng, rủi ro thanh khoản và rủi ro lãi suất của dòng tiền. Công ty không thực hiện các biện pháp phòng ngừa các rủi ro tài chính do thiếu thị trường mua bán các công cụ tài chính này.

3.3.1. Quản lý rủi ro lãi suất

Rủi ro lãi suất là rủi ro mà giá trị hợp lý hoặc các luồng tiền trong tương lai của một công cụ tài chính sẽ biến động theo những thay đổi của lãi suất thị trường. Công ty quản lý rủi ro lãi suất bằng cách phân tích tình hình cạnh tranh trên thị trường để có được các lãi suất có lợi cho mục đích của Công ty và vẫn nằm trong giới hạn quản lý rủi ro của mình.

3.3.2. Quản lý rủi ro về giá cổ phiếu

Các cổ phiếu đã niêm yết và chưa niêm yết do Công ty nắm giữ bị ảnh hưởng bởi các rủi ro thị trường phát sinh từ tính không chắc chắn về giá trị tương lai của cổ phiếu đầu tư. Công ty quản lý rủi ro về giá cổ phiếu bằng cách thiết lập hạn mức đầu tư vào cổ phiếu và các phân tích dự báo thị trường.

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG

Mẫu số B 09 - DN

3.3.3 Quản lý rủi ro tín dụng

Rủi ro tín dụng xảy ra khi một khách hàng hoặc đối tác không đáp ứng được các nghĩa vụ trong hợp đồng dẫn đến các tổn thất tài chính cho Công ty. Công ty có chính sách tín dụng phù hợp và thường xuyên theo dõi tình hình để đánh giá xem Công ty có chịu rủi ro tín dụng hay không.

3.3.4 Quản lý rủi ro thanh khoản

Mục đích quản lý rủi ro thanh khoản nhằm đảm bảo đủ nguồn vốn để đáp ứng các nghĩa vụ tài chính hiện tại và trong tương lai. Tính thanh khoản cũng được Công ty quản lý nhằm đảm bảo mức phụ trội giữa nợ phải trả đến hạn và tài sản đến hạn trong kỳ ở mức có thể được kiểm soát đối với số vốn mà Công ty tin rằng có thể tạo ra trong kỳ đó. Chính sách của Công ty là theo dõi thường xuyên các yêu cầu về thanh khoản hiện tại và dự kiến trong tương lai nhằm đảm bảo Công ty duy trì mức dự phòng tiền mặt và tiền gửi ngân hàng, các khoản vay, nguồn vốn mà các chủ sở hữu cam kết góp.

Bảng dưới đây trình bày chi tiết các mức đáo hạn cho nợ phải trả tài chính phi phái sinh và tài sản tài chính phi phái sinh trên cơ sở không chiết khấu tại thời điểm lập báo cáo:

Khoản mục	Dưới 1 năm	Từ 1 năm - 5 năm	Tổng
NỢ PHẢI TRẢ TÀI CHÍNH			
Số dư cuối năm			
Các khoản vay	34.859.137.693	121.547.372.601	156.406.510.294
Phải trả người bán và phải trả khác	12.067.887.466	-	12.067.887.466
Chi phí phải trả	39.317.172.442	-	39.317.172.442
Cộng	86.244.197.601	121.547.372.601	207.791.570.202
Số dư đầu năm			
Các khoản vay	72.245.624.337	97.629.372.601	169.874.996.938
Phải trả người bán và phải trả khác	12.277.702.038	-	12.277.702.038
Chi phí phải trả	26.560.024.011	-	26.560.024.011
Cộng	111.083.350.386	97.629.372.601	208.712.722.987
TÀI SẢN TÀI CHÍNH			
Số dư cuối năm			
Tiền và các khoản tương đương tiền	26.590.875	-	26.590.875
Phải thu khách hàng và phải thu khác	12.600.934.086	-	12.600.934.086
Phải thu về cho vay	2.211.000.000	-	2.211.000.000
Các khoản đầu tư tài chính	-	-	-
Cộng	14.838.524.961	-	14.838.524.961
Số dư đầu năm			
Tiền và các khoản tương đương tiền	35.815.121	-	35.815.121
Phải thu khách hàng và phải thu khác	61.684.188.431	-	61.684.188.431
Phải thu về cho vay	2.211.000.000	-	2.211.000.000
Các khoản đầu tư tài chính	-	4.021.302.212	4.021.302.212
Cộng	63.931.003.552	4.021.302.212	67.952.305.764

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG

Mẫu số B 09 - DN

4. Số liệu so sánh

Số liệu so sánh là số liệu trên Báo cáo tài chính riêng cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2017 được kiểm toán bởi Công ty TNHH Kiểm toán và Tư vấn UHY.

Trong năm 2018, Công ty đã thực hiện điều chỉnh hồi tố lại số liệu đầu năm liên quan đến Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước, nên số liệu đầu năm được trình bày lại như sau:

CÁC CHỈ TIÊU TRÊN BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN

Tại ngày 31/12/2017

Chỉ tiêu	Sau điều chỉnh	Trước điều chỉnh	Số điều chỉnh Tăng(+)/ Giảm(-)
TÀI SẢN	2.583.685.212	203.313.073	2.380.372.139
Thuế GTGT được khấu trừ	2.583.685.212	203.313.073	2.380.372.139
NGUỒN VỐN	(118.805.071.602)	(121.185.443.741)	2.380.372.139
Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước (*)	14.485.557.533	29.179.987.089	(14.694.429.556)
Lợi nhuận chưa phân phối	(133.290.629.135)	(150.365.430.830)	17.074.801.695

CÁC CHỈ TIÊU TRÊN BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH

Năm 2017

Chỉ tiêu	Sau điều chỉnh	Trước điều chỉnh	Số điều chỉnh Tăng(+)/ Giảm(-)
Thu nhập khác	25.404.449.177	4.652.728.130	20.751.721.047
Chi phí khác	32.747.182.411	29.070.263.059	3.676.919.352
Lợi nhuận kế toán trước thuế	(101.525.663.823)	(118.600.465.518)	17.074.801.695
Chi phí thuế TNDN hiện hành	-	-	-
Lợi nhuận sau thuế TNDN	(101.525.663.823)	(118.600.465.518)	17.074.801.695

CÁC CHỈ TIÊU TRÊN BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ

Năm 2017

Chỉ tiêu	Sau điều chỉnh	Trước điều chỉnh	Số điều chỉnh Tăng(+)/ Giảm(-)
Lợi nhuận trước thuế	(101.525.663.823)	(118.600.465.518)	17.074.801.695
Tăng, giảm các khoản phải thu	39.259.788.521	41.640.160.660	(2.380.372.139)
Tăng, giảm các khoản phải trả (không kể lãi vay phải trả, thuế thu nhập doanh nghiệp phải nộp)	(70.769.932.508)	(56.075.502.952)	(14.694.429.556)

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG

Mẫu số B 09 - DN

(*) Chi tiết Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước đầu năm được điều chỉnh hồi tố theo số liệu Thông báo thuế như sau:

	Sau điều chỉnh (Số liệu theo thông báo thuế)	Trước điều chỉnh (Số liệu sổ sách)	Chênh lệch
Thuế thu nhập doanh nghiệp	2.279.437.961	14.147.314.323	(11.867.876.362)
Thuế thu nhập cá nhân	402.861.685	981.749.199	(578.887.514)
Thuế tài nguyên	1.729.417.939	7.654.002.971	(5.924.585.032)
Các loại thuế khác	615.979.082	7.607.056	608.372.026
Các khoản phí, lệ phí và các khoản phải nộp khác	9.457.860.866	6.389.313.540	3.068.547.326
Cộng	14.485.557.533	29.179.987.089	(14.694.429.556)



Trần Thanh Hiệp
Tổng Giám đốc

Ngày 18 tháng 07 năm 2019

Trần Thị Hiền
Kế toán trưởng

Trần Thị Hiền
Người lập biểu